



Tổ chức
Lao động
Quốc tế



Tổng cục Thống kê



Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

► Điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2018

Các kết quả chính



► **Điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2018**

Các kết quả chính

Bản quyền © Tổ chức Lao động Quốc tế 2020
Xuất bản lần đầu năm 2020

Đây là ấn phẩm lưu hành rộng rãi theo Giấy phép Quốc tế về Đặc tính Sáng tạo Phổ biến 4.0 (<http://creativecommons.org/licenses/by/4.0/>). Người dùng có thể trích dẫn, chia sẻ, sửa đổi và phát triển ấn phẩm gốc theo quy định của Giấy phép. Cần ghi rõ ILO là tác giả của ấn phẩm gốc. Không được phép sử dụng biểu tượng của ILO trong những sản phẩm của người dùng.

Trích dẫn – Tài liệu phải được trích dẫn như sau: *ILO và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Việt Nam, Khảo sát lao động trẻ em quốc gia Việt Nam 2018: Những phát hiện chính, Geneva: Tổ chức Lao động quốc tế, 2020.*

Dịch thuật – Trong trường hợp ấn phẩm này cần được chuyển ngữ, cần ghi rõ nội dung miễn trừ trách nhiệm pháp lý trong bản dịch như sau: *Bản dịch này không phải do Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) thực hiện và không nên được coi là bản dịch chính thức của ILO. ILO không chịu trách nhiệm về nội dung hay tính chính xác của bản dịch này.*

Sửa đổi – Trong trường hợp sửa đổi nội dung ấn phẩm, cùng với trích dẫn, cần ghi rõ nội dung miễn trừ trách nhiệm pháp lý trong bản sửa đổi như sau: *Đây là nội dung sửa đổi ấn phẩm gốc của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Ý kiến và quan điểm thể hiện trong bản sửa đổi hoàn toàn thuộc trách nhiệm của tác giả và ILO không chứng thực cho những quan điểm này.*

Tất cả các câu hỏi về quyền và cấp phép phải được gửi tới ILO Publishing (Quyền và Cấp phép), CH-1211 Geneva 22, Thụy Sĩ hoặc qua email đến Rights@ilo.org.

ISBN: 9789220327838 (Print); 9789220327821 (Web PDF)

Những quy định áp dụng trong các ấn phẩm của ILO phù hợp với thông lệ của Liên Hợp Quốc và việc phát hành các ấn phẩm không thể hiện quan điểm của Tổ chức Lao động Quốc tế về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hoặc chính quyền hoặc vùng phân định biên giới nào.

Các quan điểm thể hiện trong các bài báo, nghiên cứu hay các công trình khác thuộc hoàn toàn trách nhiệm của tác giả và việc xuất bản các ấn phẩm đó không đồng nghĩa với việc ILO chứng thực cho những quan điểm này.

Tên của các doanh nghiệp, sản phẩm thương mại và các quy trình sản xuất khi được nhắc đến không đồng nghĩa với việc họ được Tổ chức Lao động Quốc tế chứng thực và ngược lại, khi một công ty, sản phẩm hay quy trình không được nhắc đến trong báo cáo không có nghĩa là ILO không ủng hộ công ty, sản phẩm hay quy trình đó.

Để biết thông tin về các ấn phẩm và sản phẩm số của ILO, vui lòng truy cập tại: www.ilo.org/publns

LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo này được Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng, dựa trên bộ dữ liệu do Vụ Thống kê Dân số và Lao động (DPLS) của Tổng cục Thống kê (GSO) thu thập với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

Các tác giả là: Ông Đào Quang Vinh, Tiến sĩ; Ông Nguyễn Bao Cường, Thạc sĩ; Bà Nguyễn Thị Bích Thúy, Thạc sĩ; Ông Nguyễn Thành Tuấn, Thạc sĩ; và Bà Hoàng Thu Hằng, Thạc sĩ, từ ILSSA.

Báo cáo này được hoàn thành trong khuôn khổ Dự án hỗ trợ kỹ thuật của Nâng cao năng lực quốc gia phòng ngừa và giảm thiểu lao động trẻ em tại Việt Nam (dự án ENHANCE) (VIE / 14/04 / USA). Dự án ENHANCE được USDOL tài trợ theo số thỏa thuận hợp tác IL-26682-14-75-K-11 với tổng kinh phí 8.000.000 USD; và của Chính phủ Việt Nam với kinh phí đối ứng 1.200.000 USD.

Ấn phẩm này không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của USDOL hoặc Chính phủ Việt Nam cũng như không đề cập đến tên thương mại, sản phẩm thương mại hoặc tổ chức nào cũng như không bao hàm sự chứng thực của Chính phủ Hoa Kỳ hoặc Chính phủ Việt Nam.

Truy cập trang web của chúng tôi: www.ilo.org/childlabour

Ảnh bìa © ILO/Huynh Ha

Ảnh sáng tác bởi Bologna Antonella, Turin - Italy

► Lời mở đầu

Đảng và Nhà nước Việt Nam có quan điểm và chính sách nhất quán về đảm bảo quyền trẻ em, điều này thể hiện rõ ràng và xuyên suốt trong các văn kiện của Đảng và Hiến pháp của quốc gia. Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở khu vực Châu Á và quốc gia thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em.

Để bảo vệ trẻ em không bị bóc lột sức lao động, Việt Nam đã phê chuẩn hai Công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) liên quan đến lao động trẻ em, bao gồm Công ước về độ tuổi tối thiểu (Công ước 138, 1973) và Công ước về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (Công ước 182, 1999); đồng thời, sửa đổi, bổ sung và ban hành pháp luật, chính sách quốc gia, trong đó, điển hình là Luật trẻ em năm 2016 với các quy định cụ thể về bảo vệ trẻ em không bị bóc lột sức lao động, thiết lập một khuôn khổ pháp lý mạnh mẽ, phù hợp với bối cảnh quốc gia và hài hòa với pháp luật quốc tế, nhất là Công ước 182 của ILO.

Năm 2012, lần đầu tiên, Việt Nam thực hiện cuộc điều tra quốc gia về lao động trẻ em. Cuộc điều tra này đã cho thấy tình hình lao động trẻ em ở Việt Nam với 1,75 triệu lao động trẻ em, chiếm 9,6% dân số trẻ em 5-17 tuổi¹. Kết quả cuộc điều tra được sử dụng làm căn cứ khoa học cho công tác hoạch định chính sách và thiết kế các chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em.

Các nỗ lực này đã góp phần giải quyết có hiệu quả vấn đề lao động trẻ em ở Việt Nam thời gian qua. Tuy nhiên, lao động trẻ em vẫn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, khó bị phát hiện, kiểm soát và quản lý. Nhiệm vụ xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đang là thách thức lớn đối với Việt Nam và nhiều quốc gia, đặc biệt là thực hiện Mục tiêu Phát triển bền vững 8.7 của Liên hợp quốc, yêu cầu các quốc gia thành viên “có các biện pháp tức thì và hiệu quả để xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất và đến năm 2025, xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức” và triển khai Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

Để cập nhật thông tin, diễn biến tình hình lao động trẻ em, cung cấp cơ sở khoa học và bằng chứng thực tiễn cho công tác hoạch định chính sách và xây dựng các chương trình can thiệp phù hợp và hiệu quả nhằm phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em, năm 2018, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA) phối hợp với Tổng cục Thống kê (GSO), cùng sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) tiến hành cuộc Điều tra quốc gia về lao động trẻ em lần thứ 2 ở Việt Nam.

Báo cáo “Điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2018” do Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện trên cơ sở xử lý, phân tích thông tin thu thập được từ cuộc điều tra quốc gia về lao động trẻ em năm 2018. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Tổ chức Lao động quốc tế tại Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các cơ quan, tổ chức và các cá nhân đã đóng góp ý kiến quý báu để hoàn thành báo cáo này./.



TS. Chang-Hee Lee
Giám đốc,
Văn phòng ILO tại Việt Nam



Bà Nguyễn Thị Hà
Thứ trưởng,
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1 Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Báo cáo quốc gia về Lao động trẻ em 2012, Hà Nội, 2014.

Mục lục

Lời mở đầu	iii
Danh mục bảng	vi
Danh mục sơ đồ và hình	viii
Một số phát hiện chính	ix
Danh mục chữ viết tắt	xii
► 1. Giới thiệu về cuộc điều tra Quốc gia lao động trẻ em 2018	1
Phần 1. Luật pháp, chính sách về lao động trẻ em	1
1.1. Các tiêu chuẩn lao động quốc tế liên quan đến lao động trẻ em	1
1.2. Pháp luật quốc gia về lao động trẻ em	3
1.3. Các chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016 - 2020	4
1.4. Hội nhập quốc tế, tự do hóa thương mại và vấn đề lao động trẻ em ở Việt Nam	5
Phần 2. Điều tra quốc gia về lao động trẻ em năm 2018	6
2.1. Giới thiệu về cuộc điều tra	6
2.2. Khái niệm trẻ em, lao động trẻ em sử dụng trong cuộc điều tra và phân tích số liệu	6
► 2. Các đặc trưng cơ bản của dân số trẻ em 5-17 tuổi	11
2.1. Dân số và dân số trẻ em 5-17 tuổi	11
2.2. Tham gia giáo dục của trẻ em 5-17 tuổi	13
2.3. Tham gia làm việc nhà của trẻ em 5-17 tuổi	16
2.4. Phân bố các hoạt động của dân số trẻ em	17
► 3. Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế	21
3.1. Quy mô và phân bố trẻ em hoạt động kinh tế	21
3.2. Tình trạng đi học	22
3.3. Nguyên nhân tham gia hoạt động kinh tế	23
3.4. Khu vực kinh tế tham gia	23
3.5. Các công việc của trẻ em	24
3.6. Thời giờ làm việc trong tuần	25
3.7. Vị thế công việc	26
3.8. Độ tuổi tham gia hoạt động kinh tế	27
3.9. Địa điểm làm việc	27
3.10. Thu nhập	29

► 4. Lao động trẻ em	31
4.1. Quy mô và phân bố lao động trẻ em	31
4.2. Tình trạng đi học	33
4.3. Nguyên nhân tham gia lao động	33
4.4. Khu vực kinh tế tham gia	34
4.5. Các công việc của lao động trẻ em	34
4.6. Thời giờ làm việc	36
4.7. Điều kiện làm việc	36
4.8. Địa điểm làm việc	38
4.9. Vị thế công việc	39
4.10. Độ tuổi tham gia lao động	40
4.11. Thu nhập	41
4.12. Các vấn đề về sức khỏe và an toàn của lao động trẻ em	41
► 5. Lao động trẻ em làm các công việc nặng nhọc độc hại và nguy hiểm	45
5.1. Quy mô và phân bố lao động trẻ em làm công việc nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm	45
5.2. Tình trạng đi học	46
5.3. Nguyên nhân tham gia lao động	47
5.4. Khu vực kinh tế tham gia	47
5.5. Các công việc tham gia	48
5.6. Thời giờ làm việc	50
5.7. Điều kiện lao động	51
5.8. Địa điểm làm việc	52
5.9. Vị thế công việc	54
5.10. Độ tuổi tham gia lao động	54
5.11. Thu nhập	55
5.12. Các vấn đề về sức khỏe và an toàn	56
► 6 Một số đặc trưng cơ bản của hộ gia đình có trẻ em 5-17 tuổi	59
6.1. Quy mô nhân khẩu và tình trạng kinh tế	59
6.2. Lĩnh vực hoạt động kinh tế của hộ	60
6.3. Các nguồn thu nhập của hộ có người 5-17 tuổi	62
6.4. Nhận thức và hành vi của hộ về vấn đề trẻ em tham gia lao động	63

► 7 Kết luận và khuyến nghị	67
7.1. Kết luận	67
7.2. Các hàm ý chính sách	67
► Tài liệu tham khảo	69
Luật pháp, chính sách của Việt Nam	69
Luật pháp quốc tế	69
Báo cáo	69

► Danh mục bảng

Bảng 1.1	Độ tuổi lao động tối thiểu	2
Bảng 1.2	Khung xác định lao động trẻ em và lao động trẻ em làm công việc nặng nhọc độc hại, nguy hiểm trong dân số trẻ em 5 - 17 tuổi	7
Bảng 2.1	Cơ cấu dân số Việt Nam năm 2018	12
Bảng 2.2a.	Tình trạng đi học của trẻ em 5 - 17 tuổi năm 2018	13
Bảng 2.2b.	Tình trạng đi học của trẻ em 5 - 17 tuổi: so sánh 2012 và 2018	14
Bảng 2.2c.	Tham gia HĐKT của dân số trẻ em 5 - 17 tuổi	15
Bảng 2.3.	Thời gian tham gia làm việc nhà của dân số 5-17 tuổi	16
Bảng 2.4.	Phân bố các hoạt động của dân số trẻ em 5 - 17 tuổi	18
Bảng 3.1a.	Quy mô trẻ em 5-17 tuổi HĐKT theo thành thị - nông thôn	21
Bảng 3.1b.	Quy mô dân số trẻ em 5-17 tuổi HĐKT theo loại hình công việc tham gia	22
Bảng 3.2.	Tình trạng đi học của trẻ em HĐKT	22
Bảng 3.3.	Nguyên nhân tham gia hoạt động kinh tế	23
Bảng 3.4.	Khu vực kinh tế tham gia	23
Bảng 3.5.	Các công việc của trẻ em HĐKT	24
Bảng 3.6.	Thời gian làm việc trong tuần	25
Bảng 3.7.	Vị thế công việc	26
Bảng 3.8.	Tuổi bắt đầu tham gia lao động	27
Bảng 3.9.	Địa điểm làm việc của trẻ em HĐKT	28
Bảng 3.10.	Thu nhập bình quân tháng của trẻ em HĐKT được trả tiền lương, tiền công	29
Bảng 4.1a.	Quy mô lao động trẻ em theo khu vực thành thị - nông thôn	32

Bảng 4.1b. Quy mô lao động trẻ em theo loại hình công việc	32
Bảng 4.2. Tình trạng đi học của lao động trẻ em	33
Bảng 4.3. Nguyên nhân tham gia lao động của lao động trẻ em	33
Bảng 4.4. Quy mô lao động trẻ em theo khu vực kinh tế	34
Bảng 4.5. Các công việc của lao động trẻ em	34
Bảng 4.6. Thời gian làm việc trong tuần	36
Bảng 4.7a. Môi trường lao động	37
Bảng 4.7b. Mang vác vật nặng, vận hành máy móc trong quá trình lao động	38
Bảng 4.8. Địa điểm làm việc của lao động trẻ em	38
Bảng 4.9. Vị thế công việc	39
Bảng 4.10. Tuổi bắt đầu tham gia lao động	40
Bảng 4.11. Thu nhập bình quân tháng của lao động trẻ em	41
Bảng 4.12. Trẻ em gặp phải các vấn đề sức khỏe và an toàn lao động	42
Bảng 5.1a. Quy mô LĐTENNĐHNNH theo khu vực thành thị - nông thôn	45
Bảng 5.1b. Quy mô LĐTENNĐHNN theo loại hình công việc	46
Bảng 5.2. Tình trạng đi học của LĐTENNĐHNNH	46
Bảng 5.3. Nguyên nhân tham gia lao động của LĐTENNĐH	47
Bảng 5.4. Quy mô LĐTENNĐHNNH phân theo khu vực kinh tế	47
Bảng 5.5a. Các công việc của lao động trẻ em NNĐHNNH	48
Bảng 5.5b. Các công việc của lao động trẻ em NNĐHNNH, LĐTE và trẻ em HĐKT đều tham gia	49
Bảng 5.6. Thời gian làm việc trong tuần của LĐTENNĐHNNH	50
Bảng 5.7a. Môi trường làm việc của LĐTENNĐHNNH	51
Bảng 5.7b. Trẻ em mang vác vật nặng, vận hành máy móc trong quá trình lao động	52
Bảng 5.8a. Địa điểm làm việc của lao động trẻ em NNĐHNN	52
Bảng 5.8b. Địa điểm làm việc của trẻ em HĐKT, lao động trẻ em và LĐTENNĐHNN	53
Bảng 5.9. Vị thế công việc của lao động trẻ em NNĐHNNH	54
Bảng 5.10. Tuổi bắt đầu tham gia lao động của LĐTENNĐHNNH	54
Biểu 5.11. Thu nhập bình quân tháng của lao động trẻ em NNĐHNNH	55
Bảng 5.12. Các vấn đề về sức khỏe và an toàn của lao động trẻ em NNĐHNNH	56
Bảng 6.1. Quy mô và tình trạng kinh tế của hộ có người 5-17 tuổi	59
Bảng 6.2. Lĩnh vực hoạt động kinh tế của hộ có người 5-17 tuổi	61
Bảng 6.3. Các nguồn thu nhập chính của hộ có người 5-17 tuổi	62
Bảng 6.4. Nhận thức và dự định của hộ về vấn đề trẻ em tham gia lao động	63

► **Danh mục sơ đồ và hình**

Sơ đồ 1.	Phân bố dân số trẻ em 5 - 17 tuổi theo tình trạng tham gia HĐKT năm 2018	xii
Sơ đồ 2.	Các nguyên tắc và Quyền quốc tế	1
Sơ đồ 3.	Dân số trẻ em, trẻ em hoạt động kinh tế, lao động trẻ em và lao động trẻ em làm công việc nặng nhọc, độc hại nguy hiểm	8
Sơ đồ 4.	Dân số trẻ em 5-17 tuổi theo vùng kinh tế - xã hội	11
Sơ đồ 5.	Phân bố tỷ lệ lao động trẻ em theo tỉnh/thành phố	31
Hình 1.	Nguyên nhân trẻ em 5 - 17 tuổi không đi học	15
Hình 2.	Trẻ em 5-17 tuổi tham gia việc nhà chia theo loại công việc nhà	17

▶ Một số phát hiện chính

1. Tổng số dân số trẻ em 5-17 tuổi ² (sau đây gọi là trẻ em) năm 2018 là 19.254.271 người, chiếm 20,3% tổng dân số, trong đó có 52,1% là trẻ em trai và 47,9% là trẻ em gái; 66,0% trong nhóm tuổi 5-12; 13,9% trong nhóm tuổi 13-14 và 20,1% trong nhóm tuổi 15-17. Gần 32% trẻ em 5-17 tuổi sinh sống ở khu vực thành thị.
2. 94,4% trẻ em đang đi học ở các trường mầm non, các cấp học phổ thông và trường nghề. So với năm 2012, tỷ lệ đi học của trẻ em năm 2018 đã tăng lên gần 4 điểm %.
3. Ước tính có 42,3% trẻ em tham gia làm việc nhà và 98,3% số này làm việc nhà với mức thời gian dưới 20 giờ/tuần.
4. Ước tính từ cuộc điều tra³ cả nước có **1.754.066** trẻ em tham gia hoạt động kinh tế (còn gọi là trẻ em làm việc, trẻ em tham gia lao động), chiếm 9,1% tổng số trẻ em 5-17 tuổi của cả nước. Trong số trẻ em hoạt động kinh tế, có **1.031.944** em được xác định là lao động trẻ em (LĐTE), chiếm 5,4% tổng số trẻ em 5-17 tuổi và chiếm 58,8% trẻ em tham gia HĐKT. Trong số lao động trẻ em, có **519.805** em được xác định là lao động trẻ em làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (LĐTENNĐHNNH), chiếm 2,7% tổng số trẻ em 5-17 tuổi, chiếm 29,6% số trẻ em HĐKT và chiếm gần 50,4% tổng số lao động trẻ em.
5. Đa số trẻ em HĐKT, LĐTE, LĐTENNĐHNNH là trẻ em trai, tỷ lệ trẻ em trai gia tăng từ 54,5% ở nhóm trẻ HĐKT lên 59% ở nhóm LĐTE và đạt mức 67,2% ở LĐTENNĐHNNH. Tương tự, đa số trẻ em HĐKT, LĐTE và LĐTENNĐHNNH có độ tuổi 15-17 với tỷ lệ tương ứng lần lượt là 56,4%; 51,2% và gần 71%.
6. Tham gia lao động có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em, càng tham gia lao động nhiều trẻ em càng không có cơ hội được đi học. Tỷ lệ trẻ em không đi học ở nhóm trẻ em HĐKT là gần 37%, tăng lên đạt mức trên 50% ở nhóm LĐTE và 61,4% ở nhóm LĐTENNĐHNNH.
7. Trong số trẻ em tham gia lao động, cứ 3 trẻ thì có 1 trẻ tham gia lao động vì nguyên nhân muốn được tham gia vào quá trình SXKD của hộ gia đình; cứ 4 trẻ thì có 1 trẻ tham gia lao động vì nguyên nhân tạo ra thu nhập cho bản thân và/hoặc tạo thu nhập cho hộ gia đình. Nguyên nhân tạo thu nhập tăng mạnh từ nhóm trẻ HĐKT đến nhóm LĐTE và đến nhóm LĐTENNĐHNNH, từ 24,1% ở nhóm trẻ HĐKT đến xấp xỉ 30% ở nhóm LĐTE và đạt mức 39,6% ở nhóm LĐTENNĐHNNH.
8. Cuộc điều tra xác định trẻ em tham gia lao động ở cả 3 khu vực kinh tế của nền kinh tế quốc dân. Trong đó, khu vực nông nghiệp thu hút hơn một nửa số trẻ em HĐKT.
9. Trẻ em tham gia lao động trong phạm vi 97 công việc cụ thể, trong đó tập trung gần 2/3 tổng số vào 21 công việc, bao gồm 8 công việc thuộc lĩnh vực nông nghiệp, 6 công việc thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và 7 công việc thuộc lĩnh vực dịch vụ.
10. Gần 20,1% trẻ em tham gia lao động có thời gian làm việc kéo dài, ở mức trên 40 giờ/tuần. Tỷ lệ trẻ em có thời gian làm việc ở mức trên 40 giờ/tuần ở nhóm LĐTE là 34,2% và ở nhóm LĐTENNĐHNNH là gần 40,6%. Mức thời gian lao động trên 40 giờ/tuần có ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của đa số trẻ em, thời gian học tập và thời gian cho các hoạt động cần thiết cho sự phát triển thể chất, tinh thần của trẻ như các hoạt động thể thao vui chơi, giải trí.

² Dân số trẻ em 5 - 17 tuổi trong cuộc điều tra quốc gia lao động trẻ em 2018 bao gồm trẻ em 5 - 15 tuổi và người chưa thành niên 16 - dưới 18 tuổi.

³ Cuộc điều tra Quốc gia lao động trẻ em 2018 được tiến hành kết hợp với cuộc điều tra Lao động - Việc làm 2018. Khái niệm "công việc" (hoạt động kinh tế) trong cả 2 cuộc điều tra này áp dụng các tiêu chuẩn thống kê dân số hoạt động kinh tế, việc làm, thất nghiệp và thiếu việc làm được ILO khuyến nghị tại Hội nghị quốc tế về Thống kê lao động lần thứ 13 (tháng 10 năm 1982). Đối với thống kê lao động trẻ em, điều quan trọng cần lưu ý rằng lao động trẻ em là 1 phần trong tổng số trẻ em làm việc (hoạt động kinh tế) và được minh họa ở Sơ đồ 1 và Sơ đồ 3 của báo cáo này.

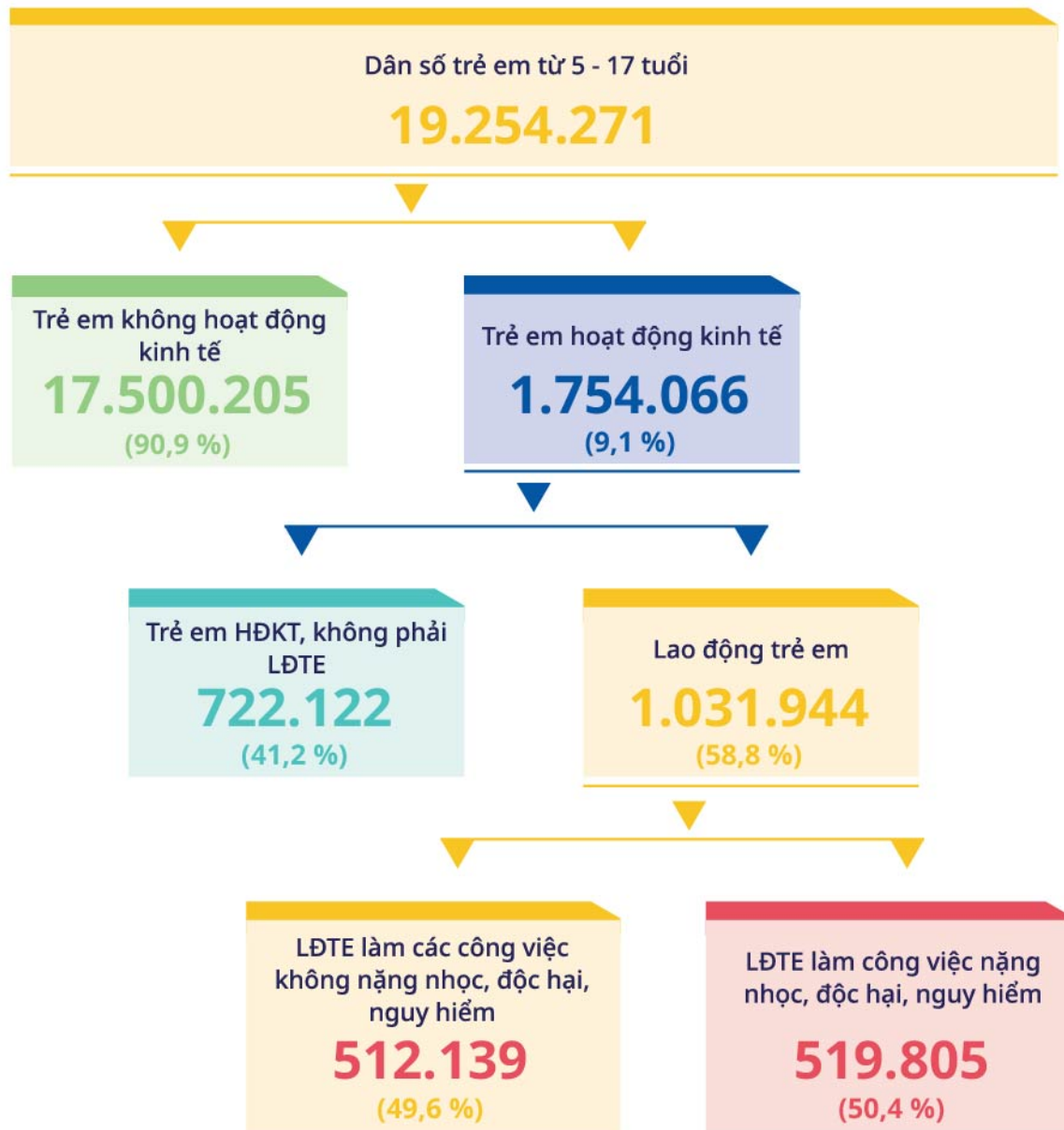
- 11.** Môi trường và điều kiện lao động của trẻ em tham gia lao động tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây tác hại đến sự phát triển thể chất và an toàn của trẻ em, đặc biệt là những nơi, địa điểm và điều kiện lao động như làm việc trên cao, làm việc dưới nước, tiếp xúc với các loại hóa chất độc hại, mang vác các vật nặng quá thể trạng, vận hành máy móc, thiết bị không phù hợp với lứa tuổi.
- 12.** Cuộc điều tra cho thấy, trên 1/2 trẻ em HĐKT làm việc dưới hình thức là lao động hộ gia đình không được trả công; số còn lại làm việc theo hình thức làm công việc được trả công và hình thức tự làm. Đối với lao động được trả công, mức thu nhập bình quân phổ biến từ 2,5 - 3,5 triệu đồng/tháng,⁴ bằng khoảng gần 3/4 mức thu nhập bình quân của người lao động trong thị trường lao động.
- 13.** So với kết quả cuộc điều tra quốc gia lao động trẻ em năm 2012, cuộc điều tra quốc gia lao động trẻ em năm 2018 đã có những bằng chứng cho thấy sự chuyển biến tích cực về tình hình trẻ em tham gia lao động ở Việt Nam.⁵ Quy mô và xu hướng trẻ em tham gia lao động đã giảm mạnh, đồng thời tình trạng đi học của trẻ em tham gia lao động được cải thiện rõ rệt. Năm 2012, tỷ lệ trẻ em tham gia lao động trong dân số trẻ em 5-17 tuổi là 15,5% giảm xuống còn 9,1% vào năm 2018; tỷ lệ đi học của trẻ em tham gia lao động năm 2012 là 43,6% đã tăng lên hơn 63% vào năm 2018. Kết quả điều tra năm 2018 cũng cho thấy, tỷ lệ LĐTE của Việt Nam ở mức trung bình thấp so với khu vực và thế giới.⁶

4 Mức thu nhập này tính toán dựa trên số liệu về trẻ em làm việc có thu nhập (được trả tiền công)

5 Cuộc điều tra quốc gia lao động trẻ em 2012 và cuộc điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2018 sử dụng thống nhất khái niệm và tiêu chí xác định trẻ em tham gia lao động (trẻ em HĐKT)

6 Năm 2016, tỷ lệ lao động trẻ em trên thế giới là 9,6% và của Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là 7,4% (Báo cáo "Global Estimates of Child Labour: Results and trends, 2012-2016", ILO, 2017).

► Sơ đồ 1. Phân bố dân số trẻ em 5 - 17 tuổi theo tình trạng tham gia HĐKT năm 2018





▶ Danh mục chữ viết tắt

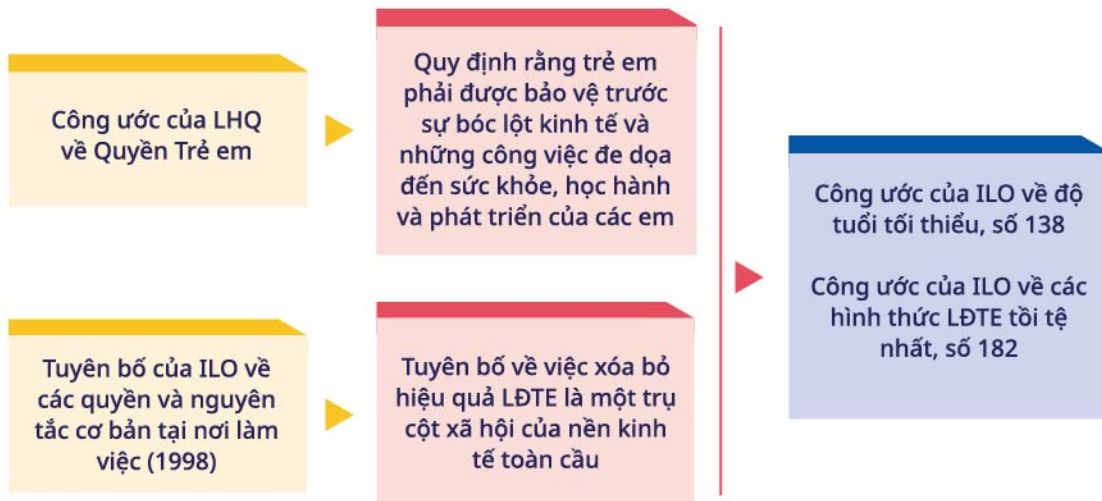
CRC	▶ Công ước về quyền trẻ em
GSO	▶ Tổng cục Thống kê
HĐKT	▶ Hoạt động kinh tế
ICLS	▶ Hội nghị quốc tế về thống kê lao động
ILO	▶ Tổ chức Lao động Quốc tế
KTXH	▶ Kinh tế xã hội
KXĐ	▶ Không xác định
KHLĐXH	▶ Khoa học Lao động và Xã hội
LĐT&XH	▶ Lao động - Thương binh và Xã hội
LĐTE	▶ Lao động trẻ em
LĐTENNĐHNH	▶ Lao động trẻ em nặng nhọc độc hại nguy hiểm
NNĐHNH	▶ Nặng nhọc độc hại nguy hiểm
SXKD	▶ Sản xuất kinh doanh
UBND	▶ Ủy ban nhân dân
VNĐ	▶ Đồng Việt Nam



► Giới thiệu về cuộc điều tra Quốc gia lao động trẻ em 2018

► Phần 1. Luật pháp, chính sách về lao động trẻ em

► Sơ đồ 2. Các nguyên tắc và Quyền quốc tế



Nguồn: www.ilo.org/childlabour

1.1. Các tiêu chuẩn lao động quốc tế liên quan đến lao động trẻ em

► Công ước về Quyền Trẻ em

Điều 32 quy định trẻ em phải được bảo vệ trước sự “bóc lột kinh tế” và “tính đến những điều khoản thích hợp của những văn kiện quốc tế khác”. Ví dụ như các công ước của ILO thể hiện nguyên tắc cơ bản trong lao động.

Tuyên bố về các Quyền và Nguyên tắc cơ bản tại nơi làm việc và theo dõi việc áp dụng được thông qua tại Hội nghị Lao động Quốc tế lần thứ 86 họp tại Geneva vào tháng 6/1998, trong đó quy định rằng xóa bỏ hiệu quả lao động trẻ

em là một trong bốn nguyên tắc cơ bản mà các quốc gia thành viên của Công ước về Quyền trẻ em (CRC) cần tuân thủ hoặc các văn kiện quốc tế khác như các công ước của ILO thể hiện nguyên tắc cơ bản trong lao động.

Tuy nhiên, không đơn giản để xác định được thế nào là “bóc lột kinh tế” hay “lao động trẻ em” nào cần phải xóa bỏ, trong khi trẻ em tham gia lao động dưới nhiều hình thức khác nhau và điều kiện lao động khác nhau và không phải tất cả những công việc trẻ em tham gia đều là “có hại” đối với trẻ em. Vì vậy, cần có các tiêu chuẩn quốc tế đối với các quy định của quốc gia về vấn đề trẻ em tham gia lao động.

► **Công ước số 138 của ILO và Khuyến nghị số 146**

Công ước số 138 của ILO về độ tuổi tối thiểu (được bổ sung bởi Khuyến nghị số 146) yêu cầu độ tuổi lao động tối thiểu chung phải được ấn định bởi mỗi quốc gia và không được dưới tuổi hoàn thành giáo dục bắt buộc và về nguyên tắc, không dưới 15 tuổi. Tuy nhiên, trẻ em 13-14 tuổi có thể được phép làm công việc nhẹ Công ước số 138 của ILO về độ tuổi tối thiểu (được bổ sung bởi Khuyến nghị số 146) yêu cầu độ tuổi lao động tối thiểu chung phải được ấn định bởi mỗi quốc gia và không được dưới tuổi hoàn thành giáo dục bắt. Đối với những công việc nguy hiểm phải nghiêm cấm đối với trẻ em dưới 18 tuổi. Nội dung chính xác của công việc nguy hiểm phải được xác định bởi mỗi quốc gia sau khi tham khảo ý kiến ba bên (chính phủ, công đoàn và đại diện của người sử dụng lao động).

► **Công ước 182 của ILO và Khuyến nghị 190**

Công ước 182 của ILO về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (được bổ sung bởi Khuyến nghị số 190) yêu cầu nghiêm cấm và hành động khẩn cấp xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất là mối ưu tiên chính của hành động quốc gia và quốc tế, đã được Hội nghị toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế nhất trí thông qua trong phiên họp lần thứ 87 tại Giơ-ne-vơ và được tuyên bố ngày 17 tháng 6 năm 1999. Phạm vi áp dụng công ước bao gồm tất cả các lĩnh vực hoạt động kinh tế, không có ngoại lệ.

Công ước yêu cầu các quốc gia phê chuẩn không chỉ cấm các hình thức LĐTE tồi tệ nhất trong

pháp luật mà còn phải thiết kế và thực hiện các chương trình hành động nhằm xóa bỏ các hình thức này như là một ưu tiên; và phải thiết lập hoặc chỉ định các cơ chế thích hợp để theo dõi việc thực hiện Công ước. Các quốc gia phê chuẩn cũng phải áp dụng các biện pháp phòng ngừa có hiệu quả và có khung thời gian cụ thể; có sự trợ giúp cho việc đưa trẻ em ra khỏi các hình thức LĐTE tồi tệ nhất và phục hồi chức năng cho các em; đảm bảo tiếp cận với giáo dục cơ bản không phải trả tiền hoặc hướng nghiệp dạy nghề cho tất cả trẻ em đã được đưa ra khỏi các hình thức LĐTE tồi tệ nhất; xác định trẻ em có nguy cơ đặc biệt; và có tính đến hoàn cảnh đặc biệt của trẻ em gái.

► **Công ước 29 của ILO**

Công ước 29 của ILO về Lao động cưỡng bức thông qua năm 1930. Năm 2007, Việt Nam đã phê chuẩn Công ước này.

Khoản 1, Điều 2 Công ước nêu rõ “lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc” là chỉ mọi công việc hoặc dịch vụ mà một người bị ép buộc phải làm dưới sự đe dọa của một hình phạt nào đó và bản thân người đó không tự nguyện làm.

Như vậy, lao động cưỡng bức có thể tồn tại dưới bất cứ hình thức lao động nào, có thể được áp đặt lên cả người lớn và trẻ em, ở cả khu vực nhà nước, khu vực tư nhân, các cá nhân.

► **Nghị quyết của ILO về thống kê lao động trẻ em (ICLS lần thứ 18, 2008)**

Nghị quyết liên quan đến thống kê lao động trẻ em đã được thông qua tại Hội nghị thống kê

► **Bảng 1.1**

Độ tuổi lao động tối thiểu

Mức tuổi lao động	Tuổi tối thiểu áp dụng chung cho mọi quốc gia	Tuổi tối thiểu ngoại lệ, áp dụng cho các quốc gia đang phát triển
Tuổi tối thiểu cơ bản (Điều 2)	Không dưới 15 tuổi	Không dưới 14 tuổi
Tuổi tối thiểu áp dụng với các công việc nguy hiểm (Điều 3)	Không dưới 18 tuổi	Không dưới 16 tuổi Nhưng an toàn và phẩm hạnh phải được đảm bảo
Tuổi tối thiểu áp dụng với các công việc nhẹ (Điều 7)	13 - 15 tuổi	12 - 14 tuổi

lao động quốc tế lần thứ 18 do ILO tổ chức tại Geneva vào tháng 12/2008 thiết lập các hướng dẫn được chấp nhận trên toàn cầu về tiêu chuẩn đo lường thống kê lao động trẻ em. Đây là một sự phát triển quan trọng trong phân tích lao động trẻ em, bất kỳ số liệu thống kê nào cũng phải được đo lường, phải có một định nghĩa hoạt động và duy nhất.

Nghị quyết đã làm rõ trẻ em tham gia lao động (hay trẻ em đang làm việc) đề cập đến trẻ em tham gia bất kỳ hoạt động nào nằm trong giới hạn sản xuất nói chung trong hệ thống tài khoản quốc gia với ít nhất 1 giờ trong giai đoạn tham chiếu. Trong đó chỉ có một tập hợp con là lao động trẻ em cần loại bỏ.

Về mặt khái niệm, lao động trẻ em được xác định bởi hậu quả của nó, bao gồm các công việc có tính chất:

- ▶ Nguy hiểm về tinh thần, thể chất, xã hội hoặc đạo đức và gây hại cho trẻ em; và
- ▶ Can thiệp vào việc học tập của trẻ em: (i) bằng cách tước đi cơ hội đến trường của trẻ em; (ii) bằng cách bắt buộc trẻ em rời trường sớm; hoặc (iii) bằng cách yêu cầu trẻ em cố gắng kết hợp việc đi học với công việc kéo dài và nặng nhọc.

Chính xác hơn, ba loại công việc (hoạt động kinh tế) được thực hiện bởi trẻ em thuộc khái niệm lao động trẻ em, và do đó dự kiến sẽ bãi bỏ:

- i. Công việc được thực hiện bởi một trẻ em dưới độ tuổi tối thiểu được chỉ định cho loại công việc đó (theo quy định của luật pháp quốc gia, theo các tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận), và do đó có khả năng cản trở việc giáo dục của trẻ và sự phát triển toàn diện của trẻ em và tuân theo các hướng dẫn của Công ước ILO số 138;
- ii. Công việc gây nguy hiểm cho sức khỏe thể chất, tinh thần hoặc đạo đức của trẻ em, vì bản chất của công việc hoặc do các điều kiện được thực hiện, được gọi là công việc nguy hiểm và được quy định tại Công ước ILO số 182, Điều 3 (d) và Khuyến nghị kèm theo R190 (đoạn 3 và 4);

- iii. Các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất vô điều kiện theo quy định tại Điều 3 (a) - (c) Nghị quyết số 182 của ILO.

Cuộc điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2018 là một cuộc khảo sát hộ gia đình, và do đó, chỉ cung cấp các ước tính về trẻ em và người chưa thành niên tham gia hoạt động kinh tế, lao động trẻ em và lao động trẻ em làm công việc nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm. Lao động trẻ em trong các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất vô điều kiện (còn gọi là lao động trẻ em ngoài công việc nguy hiểm khác) yêu cầu các loại khảo sát đặc biệt bao gồm cả khảo sát nơi làm việc của trẻ em.

1.2. Pháp luật quốc gia về lao động trẻ em

Việt Nam là nước đầu tiên trong khu vực Châu Á và là nước thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước của Liên Hợp quốc về quyền trẻ em (CRC) ngày 20/2/1990. Việt Nam cũng đã phê chuẩn hai Công ước cơ bản của ILO liên quan đến lao động trẻ em: Công ước về độ tuổi tối thiểu (Công ước 138, 1973)⁷ và Công ước về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (Công ước 182, 1999). Việt Nam đã chủ động nội luật hóa các quy định của pháp luật quốc tế; đến nay về cơ bản, hệ thống pháp luật quốc gia về bảo vệ, chăm sóc trẻ em đã tương đối đầy đủ, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, hài hòa với pháp luật quốc tế, tạo hành lang pháp lý toàn diện để giải quyết các vấn đề của trẻ em, trong đó có vấn đề bóc lột sức lao động trẻ em.

▶ Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946 đã ghi nhận sự bảo đảm quyền trẻ em, đó là: “*Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dục*” (Điều 14). Quan điểm nhất quán về bảo vệ, chăm sóc trẻ em được thể hiện xuyên suốt trong các bản Hiến pháp 1959, 1980 và Hiến pháp sửa đổi 1992. Hiến pháp năm 2013, Điều 37 quy định: “*Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức*

7 Việt Nam áp dụng Điều 5 của Công ước 138: Chính phủ đã giới hạn phạm vi áp dụng Công ước cho các ngành “công nghiệp khai khoáng; công nghiệp chế tạo; công nghiệp xây dựng và công trình công cộng, điện, khí đốt và nước; các dịch vụ y tế và vệ sinh; dịch vụ vận tải; kho bãi; thông tin liên lạc; đồn điền và các cơ sở nông nghiệp khác mà sản phẩm chủ yếu nhằm mục đích thương mại”.

lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em”.

► Luật trẻ em 2016

Luật trẻ em 2016 quy định “*Trẻ em là công dân Việt Nam dưới 16 tuổi*” (Điều 1). Điều 26 của Luật quy định: “*Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bóc lột sức lao động; không phải lao động trước tuổi, quá thời gian hoặc làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật; không bị bố trí công việc hoặc nơi làm việc có ảnh hưởng xấu đến nhân cách và sự phát triển toàn diện của trẻ em*”.

Bóc lột sức lao động là hành vi bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật về lao động; trình diễn hoặc sản xuất sản phẩm khiêu dâm; tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm mục đích xâm hại tình dục trẻ em; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm và các hành vi khác sử dụng trẻ em để trục lợi. Bóc lột sức lao động trẻ em là hành vi bị nghiêm cấm.

► Bộ luật Lao động

Bộ luật Lao động 2012 là văn bản pháp lý toàn diện nhất quy định các vấn đề có liên quan đến trẻ em tham gia lao động và người lao động chưa thành niên. Bộ luật Lao động quy định: “*người lao động là người từ đủ 15 tuổi trở lên*” (Điều 3) và “*người lao động chưa thành niên là người lao động dưới 18 tuổi*”^{8,9} (Điều 161) và nghiêm cấm việc sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật, cưỡng bức lao động và các hành vi lợi dụng danh nghĩa dạy nghề, tập nghề để trục lợi, bóc lột sức lao động hoặc dụ dỗ, ép buộc người học nghề, người tập nghề vào hoạt động trái pháp luật.

Đối với lao động chưa thành niên từ đủ 15 - dưới 18 tuổi và lao động dưới 15 tuổi, Bộ luật Lao động 2012 (Điều 162 đến Điều 165) có các quy định cụ thể về việc sử dụng người lao động chưa thành niên nguyên tắc sử dụng lao động là người chưa thành niên (trong đó có quy định về thời gian làm việc trong ngày, trong tuần, thời gian làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm); sử dụng lao động dưới 15 tuổi; và các công việc và nơi làm việc cấm sử dụng lao động là người chưa thành niên.

► Một số văn bản pháp luật khác

Thông tư số 10/2013/TT-BLĐTBXH

Thông tư số 10/2013/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, ban hành ngày 10 tháng 6 năm 2013 quy định danh mục các công việc và nơi làm việc cấm sử dụng lao động là người chưa thành niên. Phạm vi áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động. Danh mục quy định 91 công việc và nơi làm việc cấm sử dụng lao động là người chưa thành niên.

Thông tư số 11/2013/TT-BLĐTBXH

Thông tư số 11/2013/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, ban hành ngày 11/6/2013 quy định danh mục công việc nhẹ được sử dụng người dưới 15 tuổi làm việc. Bao gồm: (i) Danh mục công việc được sử dụng người dưới 13 tuổi làm việc và (ii) Danh mục công việc được sử dụng người từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi được làm việc.

1.3. Các chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016 - 2020

Điều tra quốc gia về lao động trẻ em năm 2012 chỉ ra một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng lao động trẻ em ở Việt Nam, trong đó nổi bật là nghèo đói và tình trạng bỏ học ở trẻ em. Trong giai đoạn 2016 - 2020, Việt Nam đã thiết kế và tổ chức triển khai nhiều chương trình ở quy mô quốc gia để giải quyết vấn đề lao động trẻ em thông qua hỗ trợ trẻ em, gia đình có trẻ em về giảm nghèo, tiếp cận giáo dục. Một số chương trình điển hình như:

- Chương trình bảo vệ trẻ giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 2361/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015) với mục tiêu mọi trẻ em đều được bảo vệ để giảm nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, hòa nhập cộng đồng và có cơ hội phát triển.

8 Bộ luật Dân sự 2015 và Bộ luật Hình sự 2015 quy định người chưa thành niên là người chưa đủ mười tám tuổi, tuy nhiên chủ yếu chỉ đề cập đến nhóm tuổi từ 15 - dưới 18.

9 Luật trẻ em 2016 quy định “Trẻ em là những người dưới 16 tuổi” và Bộ luật Lao động 2012 quy định “người lao động chưa thành niên là người dưới 18 tuổi”. Cuộc điều tra này bao gồm người từ 5 -17 tuổi. Vì vậy cuộc điều tra này áp dụng cả 2 luật này để đưa ra tiêu chí xác định lao động trẻ em.

- ▶ Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1023/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2016) với mục tiêu thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em. Trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động trái với quy định của pháp luật được phát hiện, can thiệp, hỗ trợ kịp thời để hòa nhập cộng đồng và có cơ hội phát triển.
- ▶ Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng giai đoạn 2018-2025 (Quyết định số 1438/QĐ-TTg ngày 29/10/2018) với mục tiêu đến năm 2025, trẻ em khuyết tật được tiếp cận với các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại cộng đồng để được hòa nhập cộng đồng và có cơ hội thực hiện đầy đủ các quyền của trẻ em khuyết tật.
- ▶ Đề án phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025 (Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 3/12/2018) có mục tiêu củng cố, phát triển mạng lưới trường, lớp mầm non phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ em, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Đa dạng hóa các phương thức, nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo hướng đạt chuẩn chất lượng giáo dục mầm non trong khu vực và quốc tế; củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn bị tốt cho trẻ em vào học lớp một; phát triển giáo dục mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi.
- ▶ Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã vùng đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và thiểu số giai đoạn 2019-2025 (Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 17/5/2019) với mục đích cải thiện tình trạng sức khỏe của trẻ em thông qua khám chữa bệnh, hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng cho trẻ em mầm non, tiểu học; hỗ trợ tham gia hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí; hỗ trợ đồ ấm cho trẻ em.

1.4. Hội nhập quốc tế, tự do hóa thương mại và vấn đề lao động trẻ em ở Việt Nam

Toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hoá thương mại đã và đang là xu thế của kinh tế thế giới đương đại. Phù hợp với xu thế đó, từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã tiến hành công cuộc đổi mới và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế và đến nay, Việt Nam hiện đã có quan hệ thương mại với trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, đưa Việt Nam trở thành một “mắt xích” quan trọng trong mạng lưới các liên kết kinh tế với các nền kinh tế hàng đầu thế giới.

Tính đến tháng 12/2018, Việt Nam đã tham gia ký kết 12 Hiệp định thương mại tự do (FTA) và đang trong quá trình đàm phán để ký kết 3 FTA khác. 12 FTA đã ký kết bao gồm: (i) 7 FTA ký kết với tư cách là thành viên ASEAN (CEPT/AFTA và FTA với các đối tác: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc và Niu Dilân, Hồng Kông); (ii) 5 FTA ký kết với tư cách là một bên độc lập (với các đối tác: Chile, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh Kinh tế Á-Âu, và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)). 3 FTA đang trong quá trình đàm phán bao gồm: Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), FTA với Khối thương mại tự do Châu Âu (EFTA), FTA Việt Nam - I-xra-en. FTA với Liên minh Châu Âu (EU) đã hoàn tất quá trình rà soát pháp lý và chuẩn bị tiến tới ký kết.

Trong số FTA đã ký và số đang đàm phán, CPTPP và EVFTA là hai Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới đầu tiên Việt Nam tham gia ký kết có gần vấn đề xóa bỏ lao động trẻ em trong thương mại, cụ thể CPTPP đề cập đến “cam kết xóa bỏ có hiệu quả lao động trẻ em” và “nghiêm cấm các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất” (Điểm c, Điều 19.3, Chương 19. Lao động). Tương tự, EVFTA đề cập đến cam kết xóa bỏ có hiệu quả lao động trẻ em (Mục 13.4, Chương 13. Thương mại và Phát triển bền vững). CPTPP có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 và EVFTA đã được ký kết ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 12 tháng 2 năm 2020 Nghị viện Châu Âu đã thông qua, đòi hỏi Chính phủ nỗ lực giải quyết vấn đề lao động trẻ em.

► Phần 2. Điều tra quốc gia về lao động trẻ em năm 2018

2.1. Giới thiệu về cuộc điều tra

Cuộc điều tra Quốc gia lao động trẻ em 2018 được tiến hành kết hợp với cuộc điều tra Lao động - Việc làm 2018, do Tổng cục Thống kê (GSO) tiến hành trong tháng 11 và tháng 12 năm 2018 với quy mô mẫu là 38.280 hộ gia đình trên toàn quốc thuộc 2.552 địa bàn điều tra. Công tác thống kê lao động, việc làm trong cuộc điều tra này đang áp dụng các tiêu chuẩn thống kê dân số hoạt động kinh tế, việc làm, thất nghiệp và thiếu việc làm được ILO khuyến nghị tại Hội nghị quốc tế về Thống kê lao động lần thứ 13 năm 1982 (ICLS 13).

Kết quả cuộc điều tra đã thu thập thông tin của 29.192 trẻ em trong độ tuổi từ 5-17 tuổi. Toàn bộ thông tin thu thập được từ cuộc điều tra về lao động trẻ em được GSO nghiệm thu, làm sạch, đánh mã và nhập tin. Phiếu điều tra của mỗi tỉnh được phân công cán bộ nhập tin lần 1 và lần 2 bởi hai người khác nhau. Dữ liệu nhập tin được đối chiếu chéo giữa hai lần nhập tin để đảm bảo dữ liệu cuối cùng đảm bảo thống nhất giữa hai lần nhập tin. Sau khi có dữ liệu cuối cùng, dữ liệu được làm sạch lần cuối trên máy tính để đảm bảo tính đầy đủ, tính chính xác và tính logic giữa các trường dữ liệu. Toàn bộ dữ liệu của cuộc điều tra được GSO bàn giao cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xử lý kỹ thuật, phân tích và xây dựng báo cáo.

Đối tượng điều tra là những hộ gia đình có trẻ em từ 5 đến 17 tuổi. Nội dung điều tra bao gồm các thông tin về cá nhân, đặc điểm hộ gia đình và nhà ở. Người cung cấp thông tin là chủ hộ và trẻ em từ 5 đến 17 tuổi với sự cho phép của bố mẹ hoặc người giám hộ trẻ.

Các thông tin thu thập từ cuộc điều tra gồm:

- i. Thông tin về hộ gia đình
- ii. Một số đặc trưng cơ bản của các thành viên hộ từ 5 - 17 tuổi
- iii. Trình độ giáo dục của các thành viên hộ từ 5 - 17 tuổi

- iv. Hoạt động kinh tế của các thành viên hộ từ 5 - 17 tuổi
- v. Các vấn đề về sức khỏe và an toàn của trẻ em lao động (5 - 17 tuổi)
- vi. Nhiệm vụ ở nhà của trẻ em 5 - 17 tuổi

2.2. Khái niệm trẻ em, lao động trẻ em sử dụng trong cuộc điều tra và phân tích số liệu

a) Trẻ em

Trẻ em xác định trong cuộc điều tra là người có độ tuổi từ 5 - 17 tuổi (gọi chung là trẻ em). Như vậy, khái niệm trẻ em sử dụng trong cuộc điều tra sẽ bao gồm trẻ em, người chưa thành niên, người lao động chưa thành niên theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Trẻ em tham gia lao động (trẻ em tham gia hoạt động kinh tế/ trẻ em hoạt động kinh tế, trẻ em làm việc)¹⁰

Trẻ em tham gia lao động (hay còn gọi là tham gia hoạt động kinh tế) bao gồm trẻ em 5 - 17 tuổi tham gia các hoạt động sản xuất - kinh doanh - dịch vụ, không phân biệt sản xuất để tiêu dùng hay để bán, được trả lương hay không trả lương, thỉnh thoảng hay thường xuyên làm việc, công việc hợp pháp hay không hợp pháp nhưng làm việc ít nhất một giờ đồng hồ vào bất kỳ ngày nào trong tuần tham chiếu.

Trẻ em làm các công việc nội trợ của hộ gia đình và/ hoặc công việc vặt ở nhà trường thì không thuộc nhóm trẻ em hoạt động kinh tế.

c) Lao động trẻ em

Không phải tất cả trẻ em hoạt động kinh tế đều là lao động trẻ em. Lao động trẻ em là trẻ em tham gia lao động trái quy định của pháp luật và hoạt động lao động cản trở hoặc có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách và sự

¹⁰ Thuật ngữ trẻ em tham gia lao động, trẻ em tham gia hoạt động kinh tế/trẻ em hoạt động kinh tế, trẻ em làm việc trong báo cáo này được sử dụng tùy theo các ngữ cảnh khác nhau và không có sự khác biệt.

phát triển toàn diện của trẻ em. *Ngoại trừ trẻ em làm các công việc nội trợ của hộ gia đình và/hoặc công việc vặt ở nhà trường hoặc làm công việc nông nghiệp không nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm ở những cơ sở gia đình/cơ sở quy mô nhỏ, không thường xuyên sử dụng người lao động làm công ăn lương, sản xuất cho thị trường địa phương.*

Trong cuộc điều tra này lao động trẻ em được xác định là trẻ em làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, những công việc bị cấm theo quy định của pháp luật quốc gia, các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất theo Công ước 182 của Tổ chức Lao động quốc tế. Đồng thời, căn cứ vào độ tuổi trẻ em, độ dài thời gian làm việc để xác định lao động trẻ em đối với các loại công việc khác, cụ thể như sau:

- ▶ Trẻ em từ 5 - dưới 13 tuổi: tham gia hoạt động kinh tế từ 1 giờ trở lên vào bất kỳ ngày nào trong tuần tham chiếu hoặc từ 5 giờ trở lên trong cả tuần tham chiếu đối với bất kỳ công việc và hoạt động kinh tế nào ngoài những công việc biểu diễn nghệ thuật và vận động viên năng khiếu thuộc danh mục công việc được sử dụng người dưới 13 tuổi quy định tại Thông tư số 11/2013/TT-BLĐTBXH ngày 11/6/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- ▶ Trẻ em từ 13 - dưới 15 tuổi: tham gia hoạt động kinh tế từ 4 giờ trở lên vào bất kỳ ngày nào trong tuần tham chiếu hoặc từ 20 giờ trở lên trong cả tuần tham chiếu.

- ▶ Trẻ em từ 15 - 17 tuổi: tham gia hoạt động kinh tế từ 8 giờ trở lên vào bất kỳ ngày nào trong tuần tham chiếu hoặc từ 40 giờ trở lên trong cả tuần tham chiếu.

d) Trẻ em làm công việc nặng nhọc độc hại, nguy hiểm

Theo Công ước 182 của ILO, Điều 3 (d), công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được xác định là những công việc mà tính chất hoặc các điều kiện lao động có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, đạo đức của trẻ em.

Trẻ em từ 5 - 17 tuổi, tham gia làm các công việc thuộc danh mục các công việc và nơi làm việc cấm sử dụng lao động là người chưa thành niên quy định tại khoản 4, Điều 163, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Lao động 2012 và Thông tư số 10/2013/

▶ Bảng 1.2

Khung xác định lao động trẻ em và lao động trẻ em làm công việc nặng nhọc độc hại, nguy hiểm trong dân số trẻ em 5 - 17 tuổi

Nhóm tuổi	Giới hạn sản xuất theo Hệ thống tài khoản quốc gia					
	(1) Trẻ em làm các công việc được pháp luật cho phép	(2a) LĐTE làm việc 5 đến dưới 20 giờ/tuần trong công việc không NNĐHNH	(2b) LĐTE làm việc 20 đến dưới 40 giờ/tuần trong công việc không NNĐHNH	(2c) LĐTE làm việc từ 40 giờ/tuần trở lên trong công việc không NNĐHNH	(3) LĐTE làm việc trong các ngành, nghề, điều kiện làm việc NNĐHNH	(4) LĐTE làm việc trong các hình thức làm việc tồi tệ khác
5-12 tuổi	53.894	189.341	55.651	12.161	60.260	
13-14 tuổi	207.242	0	59.570	34.636	91.440	*
15-17 tuổi	460.986	0	0	160.780	368.105	

A Trẻ em (5-17 tuổi) làm các công việc được pháp luật cho phép = **722.122**

B LĐTE (5-17 tuổi) không làm các công việc NNĐHNH = **512.139**

C LĐTE (5-17 tuổi) làm các công việc NNĐHNH = **519.805**

Ghi chú: * Không bao gồm trong cuộc điều tra này.

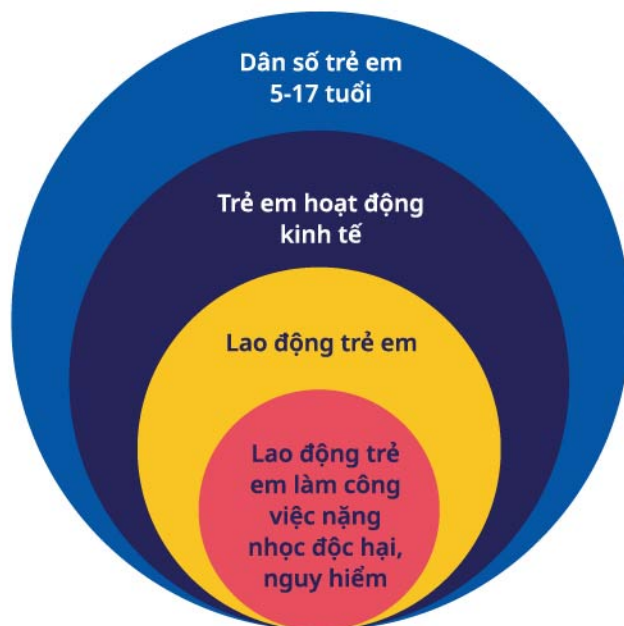
TT-BLĐTBXH ngày 10/6/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định Danh mục các công việc cấm sử dụng lao động chưa thành niên.

e) Lao động trẻ em tồi tệ nhất (worst forms of child labour)

Theo Điều 3, Công ước 182 của ILO, các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất bao gồm:

- i. Mọi hình thức nô lệ hoặc tương tự như nô lệ như buôn bán và vận chuyển trẻ em, gán nợ và lao động nô lệ và lao động cưỡng bức trong đó có tuyển mộ cưỡng bức trẻ em tham gia vào các xung đột vũ trang;
- ii. Sử dụng, dụ dỗ hoặc lôi kéo trẻ em tham gia vào hoạt động mại dâm, sản xuất các sản phẩm khiêu dâm hoặc tham gia biểu diễn khiêu dâm;
- iii. Sử dụng, dụ dỗ hoặc lôi kéo trẻ em tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp, đặc biệt là vào các mục đích sản xuất và vận chuyển các chất ma túy như được nêu tại các hiệp ước quốc tế;
- iv. Làm các công việc mà tính chất hoặc các điều kiện của nó có thể xâm hại đến sức khỏe, sự an toàn và đạo đức của trẻ em.

► **Sơ đồ 3. Dân số trẻ em, trẻ em hoạt động kinh tế, lao động trẻ em và lao động trẻ em làm công việc nặng nhọc, độc hại nguy hiểm**





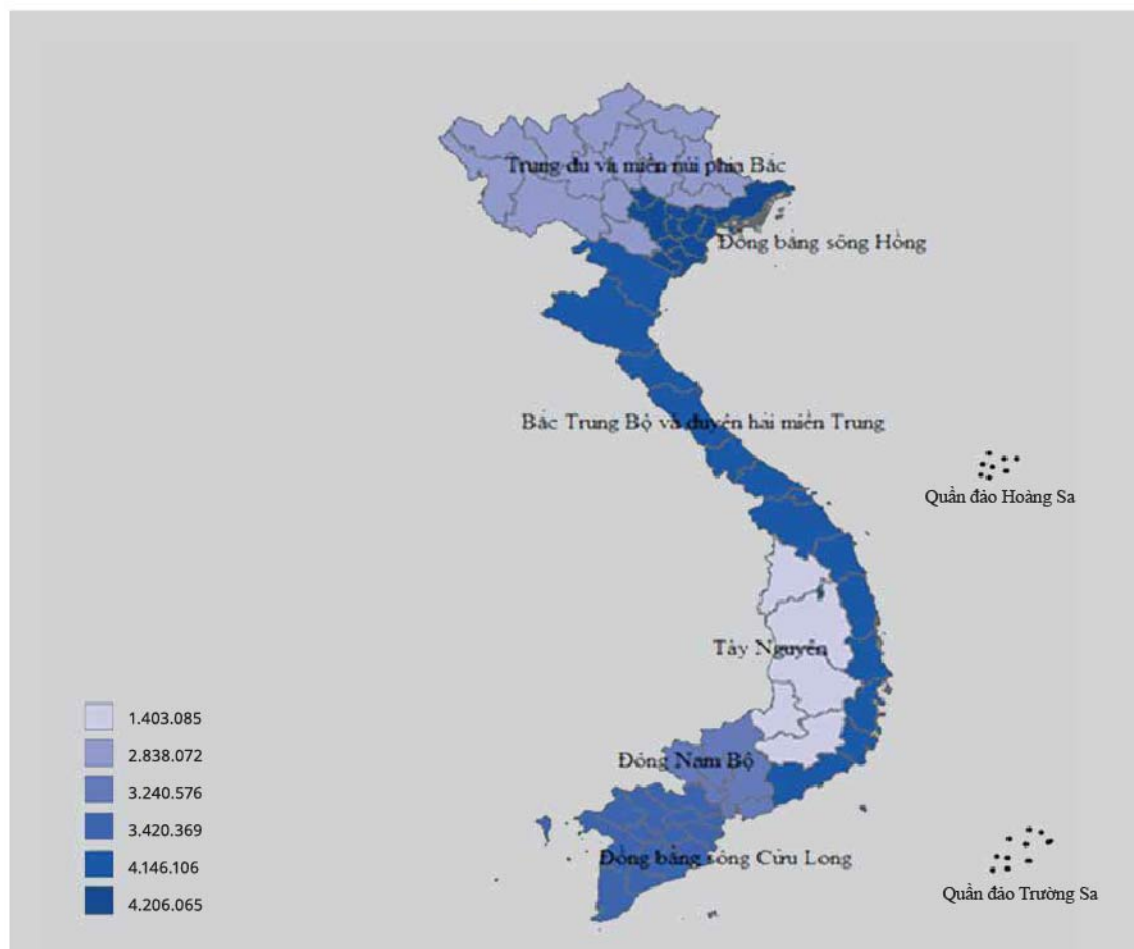
► Các đặc trưng cơ bản của dân số trẻ em 5-17 tuổi

2.1. Dân số và dân số trẻ em 5-17 tuổi

Ước tính từ cuộc điều tra cho thấy, dân số trung bình năm 2018 của Việt Nam là 94.665.973 người, tỷ lệ dân số thành thị là 35,7% và tỷ lệ nữ giới trong

dân số là 50,4%. Về cơ cấu tuổi, nhóm dân số 0 - 4 tuổi chiếm 7,2%, nhóm dân số 5 - 12 tuổi chiếm 13,4%, nhóm dân số 13 - 14 tuổi chiếm 2,8%, nhóm dân số 15 - 17 tuổi chiếm 4,1%, nhóm dân số 18 - 64 tuổi chiếm 63,0% và nhóm dân số trên 65 tuổi chiếm 9,5%.

► Sơ đồ 4. Dân số trẻ em 5-17 tuổi theo vùng kinh tế - xã hội



► **Bảng 2.1**

Cơ cấu dân số Việt Nam năm 2018

Nhóm tuổi	Số lượng	%	Giới tính	
			Nam	Nữ
			%	%
Toàn quốc				
Chung	94.665.973	100,0	49,6	50,4
0 - 4 tuổi	6.847.094	7,2	53,2	46,8
5 - 12 tuổi	12.701.247	13,4	52,2	47,8
13 - 14 tuổi	2.682.179	2,8	51,9	48,1
15 - 17 tuổi	3.870.845	4,1	52,2	47,8
18 - 64 tuổi	59.610.703	63,0	49,9	50,1
65 tuổi trở lên	8.953.905	9,5	39,9	60,1
Thành thị				
Chung	33.829.988	100,0	48,7	51,3
0 - 4 tuổi	2.243.259	6,6	53,1	46,9
5 - 12 tuổi	4.063.313	12,0	50,9	49,1
13 - 14 tuổi	823.332	2,4	54,7	45,3
15 - 17 tuổi	1241.255	3,7	50,2	49,8
18 - 64 tuổi	22.307.947	65,9	48,7	51,3
65 tuổi trở lên	3.150.882	9,3	40,4	59,6
Nông thôn				
Chung	60.835.985	100,0	50,1	49,9
0 - 4 tuổi	4.603.835	7,6	53,2	46,8
5 - 12 tuổi	8.637.934	14,2	52,7	47,3
13 - 14 tuổi	1.858.847	3,1	50,6	49,4
15 - 17 tuổi	2.629.590	4,3	53,1	46,9
18 - 64 tuổi	37.302.756	61,3	50,5	49,5
65 tuổi trở lên	5.803.023	9,5	39,7	60,3

Tổng số trẻ em 5-17 tuổi năm 2018 là 19.254.271 người, chiếm 20,3% tổng dân số, trong đó có 52,1% là trẻ em trai và 47,9% là trẻ em gái; 66,0% trong nhóm tuổi 5-12, 13,9% trong nhóm tuổi 13-14 và 20,1% trong nhóm tuổi 15-17. Gần 32% dân số 5-17 tuổi sinh sống ở khu vực thành thị.

So với năm 2012, quy mô dân số của Việt Nam đã tăng thêm 5.978.163 người, bình quân mỗi năm tăng gần 1.000.000 người. Trong 6 năm qua, cơ cấu giới tính trong dân số gần như không có sự thay

đổi, tuy nhiên cơ cấu dân số thành thị - nông thôn và cơ cấu nhóm tuổi có sự thay đổi đáng kể. Năm 2018, tỷ lệ dân số thành thị trong cơ cấu dân số là 35,7%, tăng hơn 3% so với năm 2012 và tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên là 9,5%, tăng gần 2% so với năm 2012. Sự thay đổi cơ cấu dân số thành thị - nông thôn và gia tăng dân số cao tuổi trong giai đoạn này cho thấy quá trình đô thị hóa ở Việt Nam diễn ra mạnh mẽ và dân số đã bước giai đoạn đầu của quá trình già hóa.

2.2. Tham gia giáo dục của trẻ em 5-17 tuổi

2.2.1. Trẻ em 5-17 tuổi đi học

Đảng và Nhà nước luôn khẳng định: “*Giáo dục là quốc sách hàng đầu*”. Điều 39 của Hiến pháp năm 2013 nêu rõ: “*Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập*”. Từ năm 2014 đến nay, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm thúc đẩy phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số. Đặc biệt, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách công bằng trong tiếp cận giáo dục đối với trẻ dân tộc thiểu số, trẻ ở vùng khó khăn, trẻ khuyết tật, tạo mọi điều kiện để trẻ có hoàn cảnh khó khăn được đi học.

Ước tính từ cuộc điều tra cho thấy, năm 2018, có 94,4% trẻ em trong độ tuổi 5 - 17 tuổi đang đi học ở các trường mầm non, các cấp học phổ thông và trường nghề. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mầm non đạt 97,5%. Tỷ lệ trẻ em 6-17 tuổi đi học ở các cấp học phổ thông đạt gần 92%¹¹. Tỷ lệ dân số trẻ em 5-17 tuổi ở khu vực thành thị đi học cao hơn so khoảng 3% so với tỷ lệ đi học của dân số trẻ em 5-17 tuổi ở khu vực nông thôn.

So với năm 2012, tỷ lệ đi học của trẻ em 5-17 tuổi năm 2018 đã tăng lên gần 4 điểm %. Tỷ lệ dân số trẻ em 5-17 tuổi đi học tăng lên đều ở cả thành thị và nông thôn, ở cả nhóm trẻ em trai và nhóm trẻ em gái và các nhóm độ tuổi khác nhau, đặc biệt là sự gia tăng mạnh tỷ lệ đi học của nhóm trẻ em 5 tuổi và nhóm trẻ em 15-17 tuổi. Đây được xem là một trong những điểm thành công của giáo dục Việt Nam trong giai đoạn 2012-2018 và những nỗ lực của các bên liên quan nhằm đảm bảo trẻ em, lao động trẻ em tiếp cận được với giáo dục.

► Bảng 2.2a.

Tình trạng đi học của trẻ em 5 - 17 tuổi năm 2018

Tình trạng đi học	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Toàn quốc	19.254.271	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	18.178.221	94,4	93,6	95,3	98,3	94,2	81,7
Không đi học	1.076.050	5,6	6,4	4,7	1,7	5,8	18,3
Thành thị	6.127.900	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	5.915.173	96,5	95,8	97,3	98,6	97,4	89,2
Không đi học	212.727	3,5	4,2	2,7	1,4	2,6	10,8
Nông thôn	13.126.371	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	12.263.048	93,4	92,6	94,3	98,2	92,8	78,1
Không đi học	863.323	6,6	7,4	5,7	1,8	7,2	21,9

¹¹ Trẻ em đi học bao gồm: trẻ em đang đi học mầm non, các cấp học phổ thông và các trường dạy nghề.

► **Bảng 2.2b.**

Tình trạng đi học của trẻ em 5 - 17 tuổi: so sánh 2012 và 2018

Tình trạng đi học	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
2018							
Toàn quốc	19.254.271	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	18.178.221	94,4	93,6	95,3	98,3	94,2	81,7
Không đi học	1.076.050	5,6	6,4	4,7	1,7	5,8	18,3
2012							
Toàn quốc	18.349.629	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	16.610.257	90,5	93,4	98,3	97,4	90,8	73,5
Không đi học	1.716.767	9,4	6,0	1,6	2,4	9,1	26,5
KXD	22.605	0,1	0,6	0,1	0,2	0,1	0,0

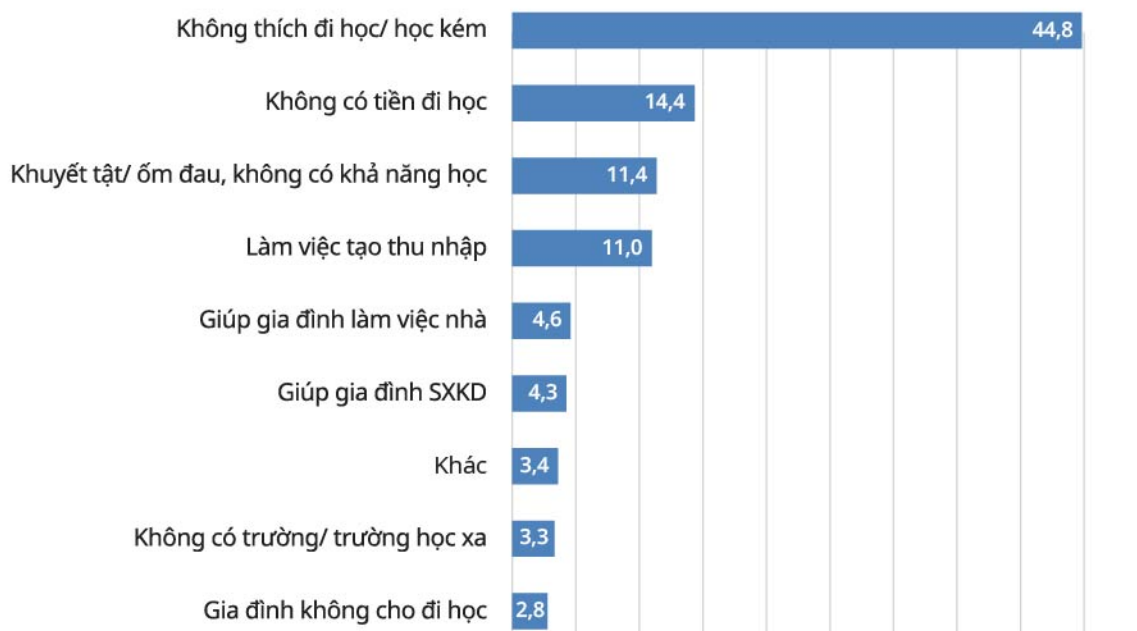
2.2.2. Trẻ em 5-17 tuổi không đi học

Vào thời điểm điều tra ước tính có 1.076.050 trẻ em nhóm 5-17 tuổi không đi học, chiếm 5,6% tổng số. Ngoại trừ, nhóm trẻ 5 tuổi thuộc độ tuổi mẫu giáo, tỷ lệ trẻ em không đi học tăng lên theo độ tuổi, ở độ tuổi càng lớn thì tỷ lệ trẻ em không đi học càng cao. Tỷ lệ trẻ em không đi học ở nhóm 6 -11 tuổi ở mức dưới 1,4%, tăng lên gần 5% ở nhóm trẻ em 12 -14 tuổi và tăng lên mức trên 18,3% ở nhóm trẻ em 15 -17 tuổi.

Nguyên nhân trẻ em 5-17 tuổi không đi học

Có trên 44,8% trẻ em 5-17 tuổi không đi học vì nguyên nhân không thích đi học/học kém. Tuy nhiên, điều đáng quan tâm là có đến trên 15% trẻ em không đi học vì lý do tham gia lao động để tạo thu nhập cho bản thân và gia đình hoặc để phụ giúp quá trình sản xuất kinh doanh của hộ gia đình và 14,4% trẻ em không đi học vì không có tiền để chi phí cho việc học tập. Ngoài ra, tình trạng khuyết tật ở trẻ em cũng là một nguyên nhân chiếm tỷ trọng lớn khiến trẻ em không đi học, có khoảng 11,4% trẻ em không đi học vì lý do bị khuyết tật.

► Hình 1. Nguyên nhân trẻ em 5 - 17 tuổi không đi học



2.2.3. Tham gia hoạt động kinh tế của dân số trẻ em 5-17 tuổi

Ước tính từ cuộc điều tra, trong tổng số 19.254.271 trẻ em 5-17 tuổi của cả nước có 1.754.066 em (chiếm 9,1% tổng số) tham gia HĐKT và 17.500.205 trẻ em 5-17 tuổi (chiếm 90,9% tổng số) không tham

gia HĐKT. Trong số trẻ em HĐKT, có 54,5% là trẻ em trai và 45,5% là trẻ em gái. Trẻ em HĐKT ở nhóm tuổi 15-17 chiếm 56,4%, tuy nhiên vẫn có 21,2% trẻ em HĐKT nằm trong nhóm tuổi nhỏ, 5-12 tuổi. Tỷ lệ trẻ em 5-17 tuổi tham gia HĐKT ở khu vực nông thôn cao hơn khoảng 2,6 lần so với tỷ lệ trẻ em 5-17 tuổi ở khu vực thành thị tham gia HĐKT.

► Bảng 2.2c.

Tham gia HĐKT của dân số trẻ em 5 - 17 tuổi

	Số lượng	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Toàn quốc	19.254.271	100,0	52,1	47,9	66,0	13,9	20,1
Trẻ em HĐKT	1.754.066	9,1	54,5	45,5	21,2	22,4	56,4
Trẻ em không HĐKT	17.500.205	90,9	51,9	48,1	70,4	13,1	16,5
Thành thị	6.127.899	100,0	51,3	48,7	66,3	13,4	20,3
Trẻ em HĐKT	262.195	4,3	53,3	46,7	16,4	17,9	65,7
Trẻ em không HĐKT	5.865.705	95,7	51,2	48,8	68,5	13,2	18,3
Nông thôn	13.126.372	100,0	52,5	47,5	65,8	14,2	20,0
Trẻ em HĐKT	1.491.871	11,4	54,7	45,3	22,0	23,2	54,8
Trẻ em không HĐKT	11.634.501	88,6	52,2	47,8	71,4	13,0	15,6

2.3. Tham gia làm việc nhà của trẻ em 5-17 tuổi

Thời gian làm việc nhà

Ước tính từ cuộc điều tra có 8.239.117 trẻ em tham gia làm việc nhà, chiếm trên 42,3% tổng số trẻ em 5-17 tuổi. Có 65,1% trẻ em tham gia vào làm việc nhà dưới 5 giờ/tuần, gần 33,2% làm việc nhà từ 5-dưới 20 giờ/tuần, tuy nhiên cũng có khoảng 1,7% trẻ em phải làm việc nhà trên 20 giờ/tuần.

Nhìn chung, trẻ em ở nông thôn, trẻ em gái, trẻ em ở độ tuổi lớn hơn tham gia làm việc nhà nhiều hơn so với trẻ em ở thành thị, trẻ em trai và những trẻ em ở nhóm tuổi nhỏ. Trẻ em không đi học tham gia làm việc nhà và thời gian dành cho công việc nhà nhiều hơn đáng kể so với trẻ em đi học. Trong số 1.076.050 trẻ em 5-17 tuổi không đi học, có 55% tham gia làm việc nhà và 6,2% trong số này làm việc nhà với thời gian trên 20 giờ/tuần. Trong số 18.178.221 trẻ em đi học, chỉ có 42% tham gia làm việc nhà và trong số này chỉ có 1,4% làm việc nhà trên 20 giờ/tuần.

► Bảng 2.3.

Thời gian tham gia làm việc nhà của dân số 5-17 tuổi

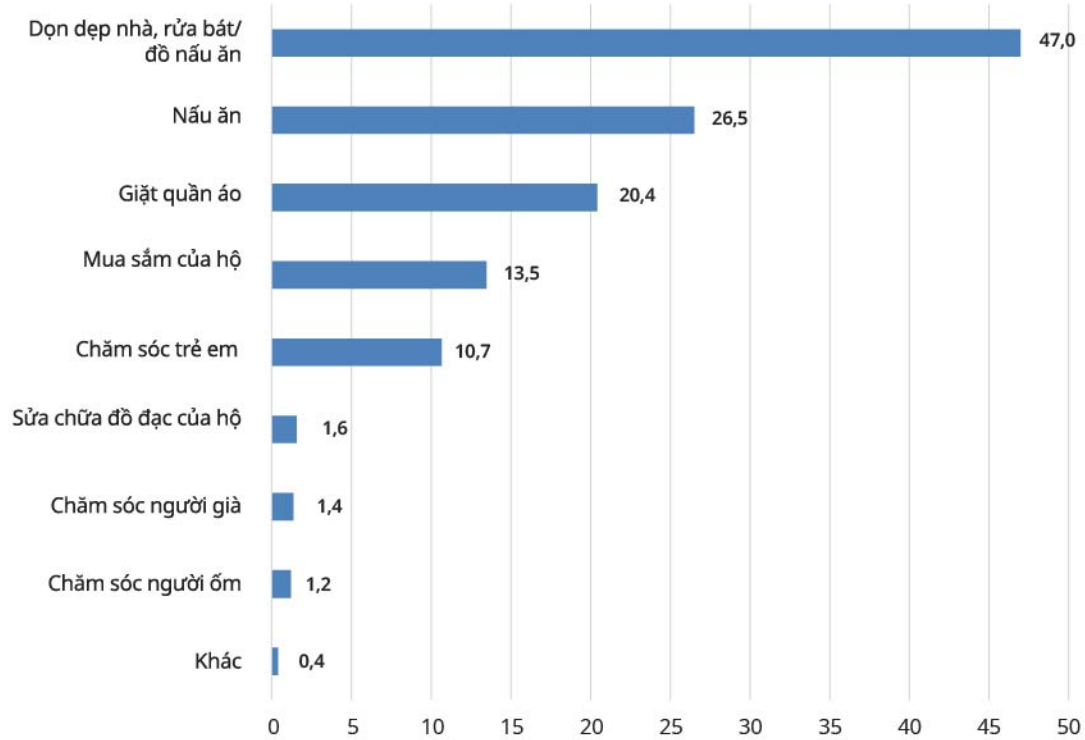
Thời gian làm việc nhà trong tuần	Số lượng	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
TOÀN QUỐC	8.239.117	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
< 5 giờ	5.364.765	65,1	72,1	59,4	77,7	63,7	55,7
5- <20 giờ	2.731.785	33,2	27,1	38,1	21,7	34,7	41,3
≥ 20 giờ	142.567	1,7	0,8	2,5	0,6	1,6	3,0
ĐANG ĐI HỌC	7.644.454	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
< 5 giờ	5.072.516	66,3	72,9	61,1	78,0	64,1	57,0
5- <20 giờ	2.466.413	32,3	26,5	36,9	21,4	34,4	40,9
≥ 20 giờ	105.525	1,4	0,6	2,0	0,6	1,5	2,1
KHÔNG ĐI HỌC	594.663	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
< 5 giờ	292.249	49,2	63,8	32,9	56,1	55,5	48,7
5- <20 giờ	265.372	44,6	33,6	56,9	42,7	40,3	44,2
≥ 20 giờ	37.042	6,2	2,6	10,2	1,2	4,2	7,1

Các công việc nhà trẻ em tham gia

Trong các công việc nhà, trẻ em tham gia nhiều nhất vào các công việc dọn dẹp, lau chùi nhà cửa, rửa chén, bát với 47,0% trẻ em tham gia; tiếp đến là công việc nấu ăn cho hộ gia đình với 26,5% trẻ

em tham gia; công việc nhà có tỷ lệ trẻ em tham gia phổ biến ở mức độ thứ ba là giặt giũ quần áo với 20,4% trẻ có tham gia. Các công việc khác như mua sắm cho hộ, chăm sóc trẻ em có khoảng 10-dưới 14% trẻ em có tham gia; còn lại các công việc như chăm sóc người già, người ốm, sửa chữa đồ đạc,... có rất ít trẻ em tham gia, tỷ lệ trẻ tham gia những loại việc nhà này ở mức dưới 5%.

► Hình 2. Trẻ em 5-17 tuổi tham gia việc nhà chia theo loại công việc nhà, %



2.4. Phân bố các hoạt động của dân số trẻ em

Kết quả từ cuộc điều tra cho thấy, xu hướng chung là phần lớn trẻ em 5 - 17 tuổi có 2 hoạt động chủ yếu là (i) chỉ đi học; và (ii) đi học và có tham gia làm việc nhà. Tham gia làm việc nhà có sự khác biệt giữa nhóm trẻ em HĐKT và nhóm trẻ em không HĐKT và độ tuổi của trẻ em.

Đối với nhóm trẻ em HĐKT, có 57,4% là vừa HĐKT vừa tham gia làm việc nhà và đi học; gần 28,1%

vừa tham gia HĐKT vừa làm việc nhà. Đa số trẻ em HĐKT và đi học là trẻ em ở nhóm 5 - 12 tuổi, tỷ lệ này giảm dần ở các nhóm độ tuổi lớn hơn.

Đối với nhóm trẻ em không HĐKT, có 47,3% chỉ đi học và 47,8% đi học và có tham gia làm việc nhà. Tỷ lệ trẻ không HĐKT, chỉ ở nhà làm việc nhà chỉ chiếm khoảng 1% và ước tính có trên 3,8% trẻ em 5 - 17 tuổi không đi học, không tham gia HĐKT hay bất cứ hoạt động nào khác. Kết quả điều tra cho thấy, trẻ em không HĐKT ở độ tuổi càng lớn thì tham gia làm việc nhà càng nhiều hơn, đặc biệt là ở nhóm trẻ đang đi học.

► **Bảng 2.4.**

Phân bố các hoạt động của dân số trẻ em 5 - 17 tuổi

Tình trạng hoạt động	Trẻ em 5-17 tuổi		Nhóm tuổi					
			5-12		13-14		15-17	
	Số lượng (người)	%	Số lượng (người)	%	Số lượng (người)	%	Số lượng (người)	%
Tổng số	19.254.271	100,0	12.701.247	100,0	2.682.179	100,0	3.870.845	100,0
Trẻ em HĐKT								
Tổng số	1.754.066	100,0	371.307	100,0	392.888	100,0	989.871	100,0
Chỉ HĐKT	155.638	8,9	9.933	2,7	18.681	4,8	127.024	12,8
HĐKT và làm việc nhà	492.717	28,1	26.593	7,2	65.062	16,6	401.063	40,5
HĐKT và đi học	98.223	5,6	51.208	13,8	17.396	4,4	29.618	3,0
HĐKT, làm việc nhà và đi học	1.007.488	57,4	283.573	76,3	291.749	74,2	432.166	43,7
Trẻ em không HĐKT								
Tổng số	17.500.205	100,0	12.329.940	100,0	2.289.291	100,0	2.880.974	100,0
Chỉ đi học	8.279.697	47,3	7.431.086	60,3	476.788	20,8	371.823	12,9
Đi học và làm việc nhà	8.367.788	47,8	4.300.803	34,9	1.741.916	76,1	2.325.069	80,7
Chỉ làm việc nhà	184.522	1,1	44.611	0,4	37.517	1,6	102.394	3,6
Không làm bất cứ việc gì	668.198	3,8	553.441	4,4	33.069	1,5	81.688	2,8



▶ Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

3.1. Quy mô và phân bố trẻ em hoạt động kinh tế

Cả nước có **1.754.066** trẻ em 5-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế, chiếm 9,1% tổng số trẻ em 5-17 tuổi, trong đó có 54,5% là trẻ em trai và gần 45,5% là trẻ em gái, 56,4% có độ tuổi 15-17.

Trên 85% trẻ em hoạt động kinh tế phân bố ở khu vực nông thôn, tỷ lệ trẻ em tham gia HĐKT ở khu vực này là 11,4%, cao hơn 2,6 lần so với tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế của khu vực thành thị.

▶ Bảng 3.1a.

Quy mô trẻ em 5-17 tuổi HĐKT theo thành thị - nông thôn

Khu vực	Tổng số	Trẻ em 5-17 tuổi	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
		%	%	%	%	%	%
Toàn quốc	1.754.066	9,1	54,5	45,5	21,2	22,4	56,4
Thành thị	262.195	4,3	53,4	46,6	16,4	17,9	65,7
Nông thôn	1.491.871	11,4	54,7	45,3	22,0	23,2	54,8

Hơn một nửa số trẻ em tham gia vào các công việc sản xuất kinh doanh của hộ và không được nhận tiền công. Khoảng 19,6% tham gia HĐKT với mục đích là tạo ra sản phẩm, dịch

vụ phục vụ cho tiêu dùng của hộ gia đình. Tuy nhiên, vẫn còn trên 20,3% trẻ em HĐKT với mục đích tạo thu nhập cho bản thân và/hoặc đóng góp vào thu nhập của gia đình.

► **Bảng 3.1b.**

Quy mô dân số trẻ em 5-17 tuổi HĐKT theo loại hình công việc tham gia

Loại hình công việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Toàn quốc	1.754.066	100,0	54,5	45,5	21,2	22,4	56,4
Lao động được trả công	356.698	20,3	64,7	35,3	2,7	15,4	81,9
Lao động tự sản, tự tiêu ¹²	344.166	19,6	49,1	50,9	21,6	36,0	42,4
Lao động hộ gia đình và các hình thức khác	941.504	53,7	52,8	47,2	15,2	32,7	52,1
KXD	111.698	6,4	53,4	46,6	14,9	30,0	55,1

3.2. Tình trạng đi học

So với kết quả điều tra năm 2012, tình trạng đi học của trẻ em 5-17 tuổi tham gia HĐKT năm 2018 được cải thiện đáng kể. Năm 2018, trong số **1.754.066** trẻ em HĐKT có 1.105.710 em đang đi học, chiếm trên 63% tổng số trẻ em HĐKT của cả nước, tỷ lệ này đã cao hơn rất nhiều so với mức 43,6% năm 2012. Tuy nhiên, so với tỷ lệ đi học chung của trẻ em 5-17 tuổi của cả nước là 94,4%, thì tỷ lệ trẻ em 5-17 tuổi HĐKT đi học vẫn thấp hơn nhiều. Đặc biệt,

trong số **1.754.066** trẻ em HĐKT vẫn có 628.856 trẻ em không đi học, chiếm 35,9% và 19.500 em chưa từng bao giờ đi học, chiếm trên 1,1% số trẻ em HĐKT. Điều này cho thấy việc tham gia lao động có tác động tiêu cực như thế nào đến việc tiếp cận giáo dục của trẻ em.

Ngoài ra, kết quả điều tra cũng cho thấy, trẻ em gái vừa tham gia hoạt động kinh tế vừa tiếp tục theo học phổ biến hơn so với trẻ em trai với tỷ lệ gần 69,3% trẻ em gái HĐKT đang đi học, so với tỷ lệ 57,8% trẻ em trai HĐKT và đang đi học.

► **Bảng 3.2.**

Tình trạng đi học của trẻ em HĐKT, %

	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Toàn quốc	1.754.066	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	1.105.710	63,0	57,8	69,3	90,2	78,7	46,6
Không đi học	628.856	35,9	41,3	29,3	8,1	20,4	52,4
Chưa từng đi học	19.500	1,1	0,9	1,4	1,7	0,9	1,0

12 Tự sản tự tiêu: là các công việc nông nghiệp không nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm ở những cơ sở gia đình/cơ sở quy mô nhỏ, không thường xuyên sử dụng người lao động làm công ăn lương, sản xuất cho thị trường địa phương.

3.3. Nguyên nhân tham gia hoạt động kinh tế

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trẻ em tham gia HĐKT; trong đó, có trên 33,3% trẻ em tham gia lao động vì muốn được tham gia vào quá

trình SXKD của hộ gia đình, phụ giúp gia đình; trên 17,9% tham gia lao động với mục đích tạo thu nhập cho hộ gia đình, đóng góp vào thu nhập của hộ và khoảng 6,2% trẻ tham gia lao động với mục đích tạo thu nhập cho bản thân. Tuy nhiên, cũng có đến hơn 1/3 số trẻ HĐKT không xác định được nguyên nhân tham gia lao động.

► Bảng 3.3.

Nguyên nhân tham gia hoạt động kinh tế

Nguyên nhân	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Toàn quốc	1.754.066	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tạo thu nhập cho bản thân	109.163	6,2	7,0	5,4	3,5	1,8	9,0
Tạo thu nhập cho hộ gia đình	314.694	17,9	19,2	16,5	11,0	17,9	20,6
Muốn tham gia vào SXKD của hộ	584.888	33,3	32,9	33,9	39,2	37,3	29,6
Muốn học nghề/có nghề	36.284	2,1	3,0	1,0	0,0	0,2	3,6
Không đi học	84.741	4,8	6,3	3,0	2,4	2,5	6,7
Nguyên nhân khác	31.459	1,8	2,0	1,5	2,3	2,3	1,4
KXĐ	592.837	33,9	29,6	38,7	41,6	38,0	29,1

3.4. Khu vực kinh tế tham gia

Trẻ em tham gia HĐKT ở cả 3 nhóm ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, gần 60% tập trung ở khu vực nông, lâm, thủy sản (nông nghiệp), gần 23% ở khu vực dịch vụ và 15,6% ở khu vực công nghiệp, xây dựng. So với năm 2012, trẻ em HĐKT có xu hướng rút dần ra khỏi khu vực nông nghiệp và tăng mạnh ở khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ.

Trẻ em trai có xu hướng tham gia HĐKT trong khu vực nông nghiệp và khu vực công nghiệp, xây dựng nhiều hơn so với trẻ em gái. Ngược lại, trẻ em gái có xu hướng HĐKT trong khu vực dịch vụ cao hơn so với trẻ em trai.

Trẻ em ở nhóm tuổi lớn hơn có xu hướng tham gia HĐKT nhiều hơn so với các nhóm trẻ em nhỏ tuổi ở tất cả các khu vực kinh tế, đặc biệt là trong khu vực công nghiệp, xây dựng. Trẻ em ở nhóm độ tuổi nhỏ, HĐKT tập trung vào khu vực nông nghiệp.

► Bảng 3.4.

Khu vực kinh tế tham gia

	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Toàn quốc	1.754.066	100,0	54,5	45,5	21,2	22,4	56,4
Nông nghiệp	1.047.081	59,7	56,9	43,1	23,0	25,1	51,9
Công nghiệp-xây dựng	274.008	15,6	61,7	38,3	12,8	14,9	72,3
Dịch vụ	401.410	22,9	44,2	55,8	21,2	20,0	58,8
Không xác định	31.567	1,8	42,2	57,8	31,7	27,5	40,8

3.5. Các công việc của trẻ em

Cuộc điều tra này đã xác định được 97 công việc cụ thể mà trẻ em đang làm, trong đó có 21 công việc thu hút 86,3% tổng số trẻ em hoạt động kinh tế.

Trong số 21 công việc có nhiều trẻ em tham gia, có 8 công việc thuộc khu vực nông nghiệp, thu hút 67,9% trẻ em HĐKT tham gia; 6 công việc thuộc khu vực công nghiệp, xây dựng, thu hút 11,3% trẻ em HĐKT; còn lại 7 công việc thuộc khu vực dịch vụ, thu hút 20,7% trẻ em HĐKT tham gia.

► Bảng 3.5.

Các công việc của trẻ em HĐKT

Mã công việc	Tên công việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
				Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
				%	%	%	%	%
11	Trồng cây hàng năm	309.565	20,4	56,5	43,5	15,5	23,6	60,9
12	Trồng cây ăn quả	165.076	10,9	60,2	39,8	15,3	23,2	61,5
14	Chăn nuôi	437.093	28,9	55,2	44,8	33,8	27,1	39,1
15	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	20.899	1,4	40,5	59,5	7,6	24,8	67,6
16	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	19.845	1,3	26,3	73,7	23,1	29,1	47,8
23	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	26.262	1,7	63,2	36,8	17,7	27,5	54,8
31	Khai thác thủy sản	21.755	1,4	87,7	12,3	18,3	17,6	64,1
32	Nuôi trồng thủy sản	28.139	1,9	71,9	28,1	12,8	25,8	61,4
102	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	20.625	1,4	53,1	46,9	15,2	20,3	64,5
107	Sản xuất thực phẩm khác	20.350	1,3	37,6	62,4	24,3	31,0	44,7
141	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	48.307	3,2	58,6	41,4	8,1	15,2	76,7
170	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	19.330	1,3	37,4	62,6	48,5	1,7	49,8
310	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	17.412	1,2	84,2	15,8	0,0	28,2	71,8
410	Xây dựng nhà các loại	45.620	3,0	97,0	3,0	0,0	7,2	92,8
471	Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	87.162	5,8	26,8	73,2	18,3	29,0	52,7
472	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	44.841	3,0	41,7	58,3	23,1	26,3	50,6
477	Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh	27.622	1,8	34,9	65,1	10,1	13,2	76,7
561	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	83.628	5,5	43,2	56,8	23,8	20,9	55,3

Mã công việc	Tên công việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
				Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
				%	%	%	%	%
562	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác	15.519	1,0	53,8	46,2	8,1	19,7	72,2
563	Dịch vụ phục vụ đồ uống ¹³	34.836	2,3	36,1	63,9	33,7	21,7	44,6
963	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu	19.946	1,3	53,6	46,4	16,2	9,3	74,5
Tổng số trong 21 công việc		1.513.832	100,0	53,8	46,2	21,9	23,6	54,5
Tổng số trẻ em HĐKT		1.754.066	100,0	54,5	45,5	13,9	29,7	56,4

3.6. Thời giờ làm việc trong tuần

Thời gian làm việc là yếu tố có ảnh hưởng đối với sức khỏe và sự phát triển của trẻ em, đồng thời là cơ sở quan trọng để xác định các mức độ lao động trẻ em.

Ước tính từ cuộc điều tra có khoảng 58,1% trẻ em HĐKT có thời gian làm việc từ 20 giờ/tuần trở

xuống và gần 18,8% có thời gian làm việc từ 20 - 40 giờ/tuần. Tuy nhiên, vẫn có gần 20,1% trẻ em có thời gian làm việc kéo dài, trên 40 giờ/tuần, trong đó có gần 2,7% là trẻ em dưới 13 tuổi, đây là mức thời gian làm việc có ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của đa số trẻ em, đặc biệt là đối với trẻ em nhỏ tuổi. Nhìn chung, trẻ em trai làm việc nhiều thời gian hơn so với trẻ em gái, đồng thời, thời gian làm việc của trẻ em tăng theo độ tuổi của trẻ, trẻ em càng lớn tuổi càng có xu hướng làm việc nhiều giờ hơn.

► Bảng 3.6.

Thời gian làm việc trong tuần

Thời gian làm việc 1 tuần	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Toàn quốc	1.754.066	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
≤ 5 giờ	322.935	18,4	16,9	20,2	27,2	15,5	10,9
5 - ≤ 20 giờ	696.167	39,7	37,6	42,2	55,6	55,3	32,9
20 - ≤ 40 giờ	329.483	18,8	19,1	18,4	12,2	17,6	21,7
> 40 giờ	352.385	20,1	23,2	16,3	2,7	8,1	31,4
Không xác định	53.096	3,0	3,2	2,9	2,3	3,5	3,1

¹³ Tự sản tự tiêu: Trẻ em HĐKT trong công việc nông nghiệp không nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm ở những cơ sở gia đình/ cơ sở quy mô nhỏ, không thường xuyên sử dụng người lao động làm công ăn lương, sản xuất cho thị trường địa phương.

3.7. Vị thế công việc

Trên 1/2 trẻ em HĐKT được xác định là lao động hộ gia đình, nhóm này bao gồm các trẻ em tham gia vào quá trình SXKD của hộ gia đình, đóng góp vào thu nhập chung của hộ mà không nhận tiền công hay hiện vật. Đây là một loại hình lao động khá phổ

biến ở Việt Nam và được xem như là trách nhiệm của mỗi thành viên hộ đối với gia đình của mình.

Cuộc điều tra xác định vẫn có 356.698 em, chiếm 20,3% tổng số trẻ em HĐKT là lao động được trả công, số này tập trung chủ yếu vào nhóm trẻ 15-17 tuổi. So với năm 2012, tỷ lệ trẻ em HĐKT làm các công việc được trả công đã tăng lên đáng kể, từ 18% vào năm 2012 lên 20,3% vào năm 2018.

► Bảng 3.7.

Vị thế công việc

Vị thế công việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Chung	1.754.066	100,0	54,5	45,5	21,2	22,4	56,4
Chủ cơ sở SXKD ¹⁴	2.079	0,1	84,8	15,2	0,0	10,3	89,7
Lao động tự làm ¹⁵	43.333	2,5	49,8	50,2	10,8	13,3	75,9
Lao động gia đình	896.091	51,1	52,9	47,1	23,8	25,4	50,8
Lao động được trả công	356.698	20,3	64,7	35,3	3,9	14,2	81,9
Không xác định	455.865	26,0	50,1	49,9	30,7	23,8	45,5

¹⁴ Chủ cơ sở: là người quản lý cơ sở SXKDDV có thuê mướn thường xuyên ít nhất 1 lao động

¹⁵ Lao động tự làm tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công.

3.8. Độ tuổi tham gia hoạt động kinh tế

Trẻ em bắt đầu tham gia HĐKT phổ biến ở độ tuổi từ 12 tuổi trở lên, số này chiếm gần 55,5% trong

tổng số 1.754.066 trẻ em HĐKT. Tuy nhiên, cũng còn gần 8% trẻ em tham gia HĐKT ở độ tuổi dưới 10 tuổi, đặc biệt, có gần 3% trẻ em tham gia HĐKT ở độ tuổi 5-7 tuổi, là độ tuổi quá nhỏ để có thể tham gia lao động với các công việc phù hợp với sức khỏe và học tập.

► Bảng 3.8.

Tuổi bắt đầu tham gia lao động

Tuổi	Tổng số	%	Theo giới tính			
			Nam		Nữ	
			Số lượng	%	Số lượng	%
Chung	1.754.066	100,0	956.277	100,0	797.788	100,0
5 tuổi	3.049	0,2	350	0,0	2.699	0,3
6 tuổi	9.202	0,5	4.375	0,5	4.827	0,6
7 tuổi	38.443	2,2	11.501	1,2	26.942	3,4
8 tuổi	41.705	2,4	23.425	2,5	18.280	2,3
9 tuổi	47.481	2,7	28.633	3,0	18.847	2,4
10 tuổi	112.008	6,4	50.132	5,2	61.876	7,8
11 tuổi	96.105	5,5	55.860	5,8	40.245	5,0
12 tuổi	171.493	9,8	87.098	9,1	84.395	10,6
13 tuổi	147.645	8,4	84.742	8,9	62.903	7,9
14 tuổi	245.796	14,0	139.529	14,6	106.267	13,3
15 tuổi	212.753	12,1	138.896	14,5	73.857	9,3
16 tuổi	139.223	7,9	85.284	8,9	53.939	6,8
17 tuổi	56.455	3,2	29.574	3,1	26.881	3,4
KXĐ	432.709	24,7	216.878	22,7	215.831	27,1

3.9. Địa điểm làm việc

Địa điểm làm việc của trẻ em khá đa dạng, ở nhiều nơi khác nhau. Một số địa điểm được đánh giá là có nguy cơ thấp đối với trẻ em trước các nguy cơ bị xâm hại, bóc lột sức lao động (như địa điểm làm việc tại nhà, tại các cơ sở kinh doanh của hộ gia đình,...), tuy nhiên vẫn xuất hiện những nơi làm việc có nguy cơ cao thiếu an toàn đối với trẻ như nhà hàng, quán bar; sông, ao, hồ; nhà của khách hàng hoặc những trẻ em làm việc lưu động như bán hàng rong, đánh giày hay các dịch vụ khác trên đường phố.

Địa điểm làm việc phổ biến nhất là làm việc tại nhà, có 588.992 em làm việc tại nhà mình, chiếm 33,6% trẻ em hoạt động kinh tế. Làm việc tại nhà mình cũng là địa điểm phổ biến nhất của trẻ em HĐKT ở mọi nhóm tuổi và giới tính. Tuy nhiên, khi tuổi tăng lên, tỷ lệ trẻ làm việc tại nhà mình có xu hướng giảm. Địa điểm làm việc phổ biến thứ hai là tại trang trại, ruộng, vườn, có 235.337 em, chiếm 13,4% trẻ em HĐKT. Địa điểm làm việc phổ biến thứ ba là tại các nhà máy, xưởng sản xuất, tuy nhiên địa điểm này chủ yếu là nơi làm việc của nhóm trẻ em 15-17 tuổi.

► **Bảng 3.9.**

Địa điểm làm việc của trẻ em HĐKT

Địa điểm làm việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Toàn quốc	1.754.066	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà mình	588.992	33,6	27,9	40,4	36,8	36,8	31,1
Nhà khách hàng	69.833	4,0	5,5	2,2	1,6	1,7	5,8
Văn phòng	7.009	0,4	0,4	0,4	0,0	0,3	0,6
Nhà máy/xưởng sản xuất	125.757	7,2	8,3	5,9	0,5	3,2	11,2
Trang trại/ruộng/vườn	235.337	13,4	16,1	10,2	9,1	14,7	14,5
Công trường xây dựng	8.636	0,5	0,9	0,0	0,0	0,5	0,7
Cửa hàng/nhà hàng/quán ăn	69.281	3,9	4,3	3,5	1,7	2,0	5,5
Lưu động	118.886	6,8	8,1	5,2	8,7	9,6	5,0
Cố định ở phố/chợ	33.010	1,9	1,3	2,6	1,0	1,8	2,3
Sông/hồ/đầm	17.345	1,0	1,7	0,2	0,8	0,8	1,1
Khác	20.034	1,1	1,6	0,6	1,1	0,6	1,4
KXD	459.946	26,2	23,9	28,8	38,7	28,0	20,8

3.10. Thu nhập

Đa số trẻ em tham gia HĐKT với các công việc có tính ổn định thấp, thường xuyên thay đổi công việc, công việc bị gián đoạn, do đó, việc xác định mức thu nhập bình quân tháng trong 12 tháng qua gặp khó khăn. Kết quả điều tra cho thấy, có 81,5% trẻ em HĐKT không xác định được mức thu nhập bình quân tháng trong năm qua.

Tuy nhiên, căn cứ vào số liệu mức thu nhập của những trẻ em HĐKT có nhận được tiền công, có thể thấy mức thu nhập của trẻ em HĐKT phổ biến ở mức 2,5 triệu đồng/tháng trở lên (66,9%). Tỷ lệ trẻ em trai có thu nhập bình quân tháng cao hơn so với trẻ em gái và mức thu nhập này chỉ có ở nhóm trẻ em HĐKT có độ tuổi từ 13 tuổi trở lên.

► Bảng 3.10.

Thu nhập bình quân tháng của trẻ em HĐKT được trả tiền lương, tiền công

Thu nhập bình quân tháng (1.000 VNĐ)	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Tổng số trẻ em HĐKT	1.754.066	100,0	54,5	45,5	21,2	22,4	56,4
Số trẻ em HĐKT có thu nhập	324.452	100,0	64,7	35,3	2,7	15,4	81,9
<500	9.923	3,1	51,3	48,7	14,3	39,4	46,3
500 - <1.500	57.764	17,8	58,8	41,2	13,1	15,9	71,0
1.500 - < 2.500	39.120	12,1	73,2	26,8	0,0	39,3	60,7
2.500 - < 3.500	83.940	25,9	57,3	42,7	0,0	15,3	84,7
3.500 - < 4.500	63.517	19,6	72,8	27,2	0,0	3,5	96,5
≥ 4.500	70.188	21,5	74,9	25,1	0,0	2,7	97,3



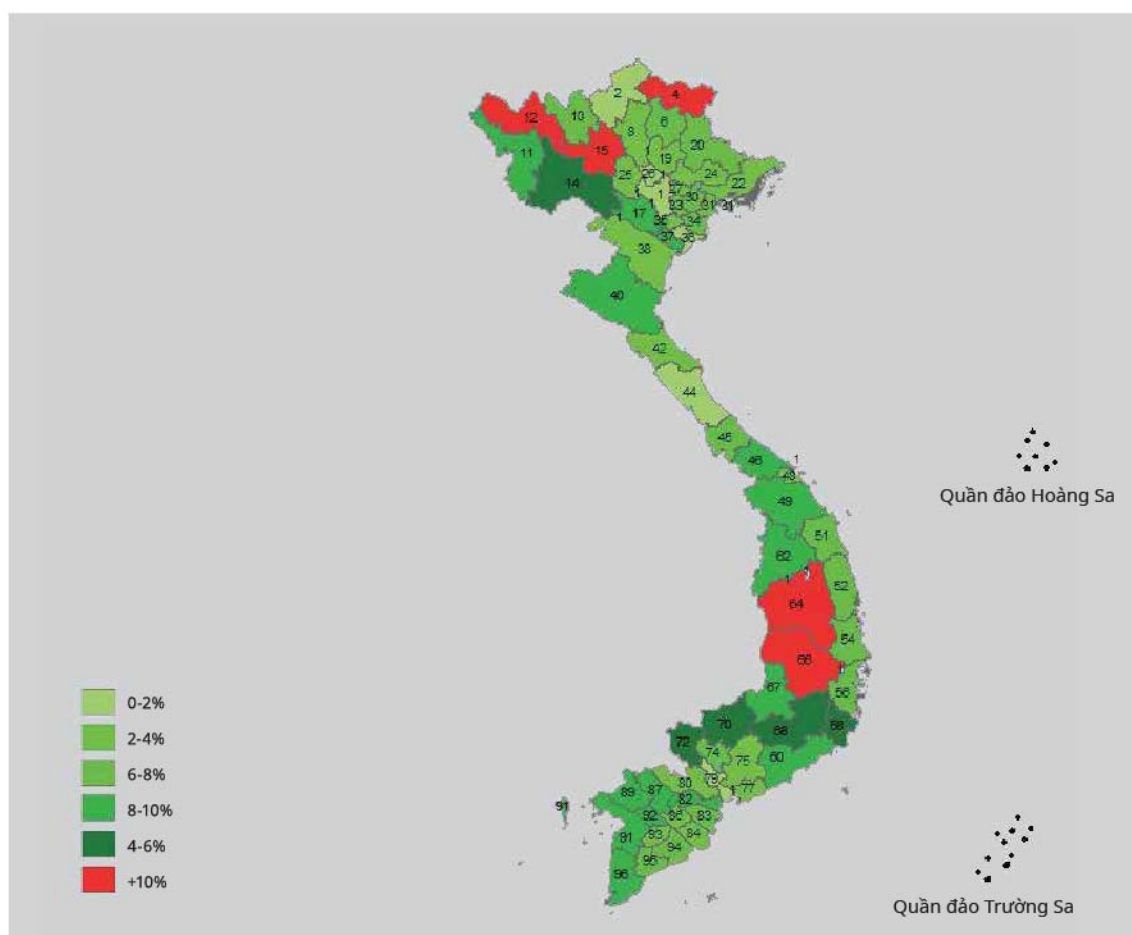
► Lao động trẻ em

4.1. Quy mô và phân bố lao động trẻ em

Cả nước có **1.031.944** trẻ em 5-17 tuổi được xác định là lao động trẻ em, chiếm 5,4% tổng số trẻ em 5-17 tuổi và chiếm 58,8% trẻ em 5-17 tuổi tham gia HĐKT, trong đó gần 59% là trẻ em trai và trên 41% là trẻ em gái, gần 51,3% nằm trong nhóm tuổi 15-17.

Trên 84% lao động trẻ em phân bố ở khu vực nông thôn, tỷ lệ lao động trẻ em ở khu vực nông thôn là 6,6%, cao hơn 2,5 lần so với tỷ lệ lao động trẻ em ở khu vực thành thị (2,6%).

► Sơ đồ 5. Phân bố tỷ lệ lao động trẻ em theo tỉnh/thành phố



► **Bảng 4.1a.**

Quy mô lao động trẻ em theo khu vực thành thị - nông thôn

Khu vực	Tổng số	Trẻ em 5 - 17 tuổi	Trẻ em 5 - 17 tuổi HĐKT	Giới tính		Nhóm tuổi		
				Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
		%	%	%	%	%	%	%
Toàn quốc	1.031.944	5,4	58,8	59,0	41,0	30,8	18,0	51,2
Thành thị	161.621	2,6	61,6	57,5	42,5	20,2	15,2	64,6
Nông thôn	870.323	6,6	58,3	59,3	40,7	32,7	18,5	48,8

Ước tính có trên 43% lao động trẻ em là lao động hộ gia đình và 31,7% là lao động được trả công. Tuy nhiên, vẫn có tới 198.505 trẻ em, chiếm 19,2% làm các công việc tự sản, tự tiêu (trong tổng số 344.166 trẻ em 5-17 tuổi HĐKT với các công việc thuộc nhóm sản phẩm tự sản, tự tiêu thuộc nhóm

đối tượng được loại trừ theo tinh thần của Công ước 138) được xác định là lao động trẻ em do đã tham gia vào các công việc có yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của trẻ em.

► **Bảng 4.1b.**

Quy mô lao động trẻ em theo loại hình công việc

Loại hình công việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Toàn quốc	1.031.944	100,0	59,0	41,0	30,8	18,0	51,2
Lao động được trả công	327.624	31,7	66,2	33,8	3,5	15,0	81,5
Lao động tự sản, tự tiêu	198.505	19,2	47,6	52,4	56,5	21,7	21,8
Lao động hộ gia đình và các hình thức khác	445.162	43,2	58,9	41,1	39,1	18,5	42,4
KXĐ	60.653	5,9	58,2	41,8	32,0	18,4	49,6

4.2. Tình trạng đi học

So với trẻ em HĐKT, tình trạng đi học của lao động trẻ em giảm đi đáng kể. Trong tổng số 1.031.944 lao động trẻ em, có gần 1/2 hiện vẫn còn tiếp tục đi học và 48,6% hiện đã thôi học và 1,4% chưa bao giờ đi học.

Nhìn chung, lao động trẻ em là trẻ em trai có xu hướng không đi học nhiều hơn so với lao động trẻ em là trẻ em gái và khi độ tuổi càng lớn, lao động trẻ em có xu hướng bỏ học nhiều hơn, tỷ lệ lao động trẻ em ở độ tuổi 5-12 không đi học là gần 9% tăng lên 38,8% ở nhóm tuổi 13-14 và tăng lên 75,8% ở nhóm tuổi 15-17%.

► Bảng 4.2.

Tình trạng đi học của lao động trẻ em

	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Toàn quốc	1.031.944	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	515.794	50,0	45,9	55,9	89,1	59,7	23,1
Không đi học	501.095	48,6	53,0	42,2	8,9	38,8	75,8
Chưa từng đi học	15.055	1,4	1,1	1,9	2,0	1,5	1,1

4.3. Nguyên nhân tham gia lao động

Nguyên nhân tham gia lao động của lao động trẻ em khá tương đồng với nhóm trẻ em HĐKT, tuy nhiên, lao động trẻ em có xu hướng tham gia lao động để tạo thu nhập đã thể hiện rõ ràng hơn với

gần 30% lao động trẻ em tham gia HĐKT với mục đích tạo thu nhập, trong khi đó, chỉ có gần 24,2% trẻ em HĐKT tham gia lao động vì mục đích này. Xu hướng này thể hiện rõ ràng nhất ở nhóm trẻ em lớn tuổi với gần 40,1% lao động trẻ em 15-17 tuổi tham gia lao động với mục đích tạo thu nhập (chiếm 12,1% trẻ em HĐKT).

► Bảng 4.3.

Nguyên nhân tham gia lao động của lao động trẻ em

Nguyên nhân	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Toàn quốc	1.031.944	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tạo thu nhập cho bản thân	95.956	9,3	9,8	8,5	3,9	3,6	14,6
Tạo thu nhập gia đình	213.319	20,7	21,9	18,9	10,2	24,8	25,5
Muốn tham gia vào SXKD của hộ	281.651	27,3	27,4	27,1	37,6	27,8	20,9
Muốn học nghề/có nghề	32.549	3,2	4,2	1,7	0,0	0,4	6,0
Không đi học	68.688	6,7	8,2	4,4	2,7	4,6	9,8
Khác	11.561	1,1	1,0	1,3	1,2	0,5	1,3
KXD	328.220	31,7	27,5	38,1	44,4	38,3	21,9

4.4. Khu vực kinh tế tham gia

So với trẻ em HĐKT, lao động trẻ em có xu hướng rút dần ra khỏi khu vực nông nghiệp, gia tăng nhiều hơn vào khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ; đặc biệt là sự gia tăng ở khu vực công nghiệp, xây dựng. Trong tổng số 1.031.944 lao động trẻ em, có 553.355 trẻ em làm việc trong khu vực nông nghiệp, chiếm 53,6% tổng số; 244.465 trẻ em làm việc trong khu vực công nghiệp, xây dựng,

chiếm gần 23,7% tổng số và gần 21% còn lại làm việc trong khu vực dịch vụ.

Trẻ em trai, trẻ em ở nhóm tuổi lớn hơn luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn trong các công việc ở cả 3 khu vực kinh tế, đặc biệt là trong khu vực công nghiệp, xây dựng. Tỷ lệ lao động trẻ em là trẻ em trai tham gia lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng lên tới 64,5%, cao hơn khoảng 1,8 lần so với lao động trẻ em là trẻ em gái hoạt động kinh tế trong khu vực này. Tương tự, tỷ lệ lao động trẻ em ở nhóm tuổi 15-17 tuổi HĐKT trong khu vực công nghiệp, xây dựng là gần 74,2% cao hơn rất nhiều so với trẻ em dưới 15 tuổi HĐKT ở khu vực này.

► Bảng 4.4.

Quy mô lao động trẻ em theo khu vực kinh tế

Khu vực kinh tế	Tổng số	Tỷ lệ	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Toàn quốc	1.031.944	100,0	59,0	41,0	30,8	18,0	51,2
Nông nghiệp	553.355	53,6	59,0	41,0	39,7	20,5	39,8
Công nghiệp - Xây dựng	244.465	23,7	64,6	35,4	12,4	13,4	74,2
Dịch vụ	215.093	20,8	53,3	46,7	26,7	14,7	58,6
Không xác định	19.031	1,9	50,0	50,0	50,2	41,9	7,9

4.5. Các công việc của lao động trẻ em

Cuộc điều tra đã xác định được 89 công việc cụ thể có lao động trẻ em đang làm việc, trong đó có 24 công việc thu hút 85,6% tổng số lao động trẻ em.

Trong số 24 công việc có nhiều lao động trẻ em tham gia, có 9 công việc thuộc khu vực nông nghiệp, thu hút đến 62,2% lao động trẻ em tham gia; 7 công việc thuộc khu vực công nghiệp, xây dựng, thu hút 18,3% trẻ em HĐKT; và còn lại 8 công việc thuộc khu vực dịch vụ, thu hút 19,5% lao động trẻ em tham gia.

► Bảng 4.5.

Các công việc của lao động trẻ em

Mã công việc	Tên công việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
				Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
				%	%	%	%	%
11	Trồng cây hàng năm	164.834	18,7	58,5	41,5	25,5	20,3	54,2
12	Trồng cây ăn quả	82.263	9,3	60,8	39,2	25,8	20,5	53,7
14	Chăn nuôi	219.562	24,9	56,8	43,2	62,8	20,0	17,2
15	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	13.263	1,5	43,9	56,1	12,0	19,2	68,8

Mã công việc	Tên công việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
				Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
				%	%	%	%	%
16	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	12.523	1,4	36,1	63,9	36,6	26,0	37,4
21	Trồng rừng và chăm sóc rừng	9.905	1,1	57,4	42,6	10,3	27,3	62,4
23	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	13.539	1,5	58,8	41,2	34,3	19,1	46,6
31	Khai thác thủy sản	16.154	1,8	93,2	6,8	21,6	15,9	62,5
32	Nuôi trồng thủy sản	17.563	2,0	77,6	22,4	19,4	25,5	55,1
102	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	17.129	1,9	51,9	48,1	13,0	14,9	72,1
107	Sản xuất thực phẩm khác	10.505	1,2	61,1	38,9	46,9	30,2	22,9
141	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	44.597	5,0	60,8	39,2	8,3	11,5	80,2
162	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn,); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	11.776	1,3	63,1	36,9	14,3	16,5	69,2
170	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	15.861	1,8	36,2	63,8	59,1	1,0	39,9
310	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	15.822	1,8	86,9	13,1	0,0	25,4	74,6
410	Xây dựng nhà các loại	45.620	5,2	97,1	2,9	0,0	7,2	92,8
454	Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	11.415	1,3	100,0	0,0	21,8	14,0	64,2
471	Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	31.563	3,6	47,2	52,8	44,5	9,6	45,9
472	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	19.518	2,2	52,9	47,1	29,7	16,4	53,9
477	Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh	20.275	2,3	19,9	80,1	11,8	8,1	80,1
561	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	41.543	4,7	46,3	53,7	31,0	22,1	46,9
562	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác	13.104	1,5	62,7	37,3	9,6	16,8	73,6
563	Dịch vụ phục vụ đồ uống	17.197	1,9	37,6	62,4	38,4	21,0	40,6
963	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu	17.672	2,0	59,2	40,8	15,5	9,2	75,3
Tổng số trong 24 công việc		883.203	100,0	58,9	41,1	33,2	18,5	48,3
Tổng số trong 89 công việc		1.031.944	100,0	59,0	41,0	19,9	28,8	51,3

4.6. Thời giờ làm việc

Ước tính từ cuộc điều tra, trong tổng số 1.031.944 lao động trẻ em có 352.385 em có thời gian làm việc ở mức từ 40 giờ/tuần trở lên, chiếm 34,2% tổng số lao động trẻ; đây là mức thời gian làm việc có ảnh

hưởng tiêu cực đến sức khỏe của đa số trẻ em. Đa số lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 40 giờ/tuần rơi vào nhóm tuổi 15-17 tuổi (58,7%) và không có sự khác biệt nhiều giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Tuy nhiên, trong số LĐTE làm trên 40 giờ/tuần vẫn có gần 12% trẻ em dưới 15 tuổi, đây là vấn đề đáng quan tâm và cần có biện pháp ngăn chặn.

► Bảng 4.6.

Thời gian làm việc trong tuần

Thời gian làm việc trong tuần	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Chung	1.031.944	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
≤ 5 giờ	111.380	10,8	9,7	12,4	17,3	8,0	3,6
5 - ≤ 20 giờ	330.131	32,0	31,1	33,3	65,0	35,2	15,4
20 - ≤ 40 giờ	218.966	21,2	20,6	22,2	13,5	37,2	20,3
> 40 giờ	352.385	34,2	36,5	30,8	3,2	17,1	58,7
Không xác định	19.082	1,8	2,1	1,3	1,0	2,5	2,0

4.7. Điều kiện làm việc

a) Môi trường làm việc

Trên thực tế, lao động trẻ em tham gia HĐKT chủ yếu ở khu vực phi chính thức với các công việc làm thuê và phổ biến hơn là các công việc tự làm, các công việc SXKD của hộ gia đình. Đa số các công việc mà lao động trẻ em có thể tham gia có môi trường và điều kiện làm việc chưa đảm bảo an toàn lao

động. Ước tính từ cuộc điều tra, có 27,7% lao động trẻ em làm việc trong điều kiện tiếp xúc với bụi, rác, khói; 11,5% làm việc trong môi trường có tiếng ồn lớn, chuyển động mạnh; gần 11% làm việc tại những nơi quá nóng hoặc quá lạnh; trên 8% làm việc trong môi trường phải tiếp xúc với hóa chất. Đặc biệt, có hơn 3,2% lao động trẻ em làm việc ở các công trường xây dựng, hơn 3% khác làm việc ở môi trường dưới nước,... đây là những nơi không an toàn đối với trẻ em.

► **Bảng 4.7a.**

Môi trường lao động

Môi trường làm việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Bụi, rác, khói	286.253	27,7	72,7	27,3	11,5	17,8	70,7
Khí ga, chất dễ cháy, chất nổ	26.069	2,5	67,9	32,1	1,1	15,0	83,9
Tiếng ồn lớn, sự chuyển động	119.363	11,5	79,0	21,0	16,2	23,6	60,2
Quá nóng hoặc quá lạnh	111.927	10,8	73,7	26,3	19,3	0,0	80,7
Làm việc dưới lòng đất/hang động/đường hầm	3.097	0,3	19,3	80,7	2,3	1,8	95,9
Làm việc trên cao (trên 3 mét)	25.554	2,5	95,8	4,2	7,3	18,1	74,6
Làm việc dưới nước (ao, hồ, ..) lặn biển, đánh bắt xa bờ	33.373	3,2	85,3	14,7	12,1	12,4	75,5
Nơi làm việc quá tối, quá chật	10.642	1,0	53,8	46,2	16,5	13,1	70,4
Hóa chất (thuốc trừ sâu, keo dán,...)	82.860	8,0	59,4	40,6	80,0	0,0	20,0
Chất gây nghiện (ma túy,...)	749	0,1	80,0	20,0	3,8	8,6	87,6
Làm việc tại công trường xây dựng	33.702	3,3	99,2	0,8	8,9	0,0	91,1
Làm việc tại xưởng lò rèn, cơ khí hoặc đúc kim loại	6.765	0,7	96,7	3,3	14,9	0,0	85,1
Làm việc tại xưởng sản xuất hoặc kinh doanh rượu/thuốc lá	4.024	0,4	100,0	0,0	18,2	7,7	74,1
Khác	10.266	1,0	71,0	29,0	15,5	18,6	65,9

b) Mang vác vật nặng, vận hành máy móc

Trong quá trình lao động, có một số trẻ em phải mang vác các vật nặng hoặc vận hành các loại máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Đây là những yếu tố có ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển thể chất và sự an toàn của lao động trẻ em.

Ước tính từ cuộc điều tra, có gần 10,5% lao động trẻ em trong quá trình làm việc từng phải mang vác

các vật nặng từ 30kg trở lên và gần 9,1% lao động trẻ em phải tham gia vận hành các loại máy móc, thiết bị sản xuất. Tuy nhiên, đa số lao động trẻ em phải mang vác vật nặng hoặc phải vận hành máy móc thiết bị trong quá trình lao động rơi vào nhóm trẻ em trai ở độ tuổi 15 - 17, dù sao đây cũng là độ tuổi có sự trưởng thành về thể chất và ý thức tốt hơn về an toàn lao động.

► **Bảng 4.7b.**

Mang vác vật nặng, vận hành máy móc trong quá trình lao động

	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
a. Mang vác vật nặng							
<8kg	14.081	1,5	60,3	39,7	38,4	31,8	29,8
≥ 8kg	2.603	0,3	73,3	26,7	16,4	31,2	52,4
≥ 10kg	11.775	1,1	75,7	24,3	34,8	20,8	44,4
≥ 12kg	2.322	0,2	79,7	20,3	14,0	26,6	59,4
≥ 15kg	8.858	0,9	25,5	74,5	27,3	44,5	28,2
≥ 20kg	14.657	1,4	84,1	15,9	15,7	15,2	69,1
≥ 25kg	11.696	1,1	73,7	26,3	0,0	22,6	77,4
≥ 30kg	108.174	10,5	87,2	12,8	1,3	15,2	83,5
b. Vận hành máy móc							
Có	93.713	9,1	71,7	28,3	3,6	4,1	92,3
Không	936.181	90,7	57,7	42,3	33,5	19,4	47,1
KXĐ	2.050	0,2	81,5	18,5	18,2	0,0	81,8

4.8. Địa điểm làm việc

Địa điểm làm việc của lao động trẻ em khá đa dạng, tuy nhiên tập trung vào 8 địa điểm chủ yếu, bao gồm: 24,7% làm việc tại nhà của trẻ; 12,1% tại các

trang trại, ruộng, vườn; gần 12,2% là tại các công trường xây dựng; hơn 4,8% tại các nhà hàng, quán bar; trên 8% là địa điểm làm việc lưu động; khoảng 2% làm việc cố định tại trên phố hoặc chợ. Đặc biệt có gần 1,7% lao động trẻ em làm việc ở môi trường nước (sông suối, ao hồ).

► **Bảng 4.8.**

Địa điểm làm việc của lao động trẻ em

Địa điểm làm việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Chung	1.031.944	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà mình	255.236	24,7	21,1	30,0	32,0	22,3	21,3
Nhà khách hàng	62.220	6,0	8,1	3,1	1,7	3,6	9,5
Văn phòng	7.009	0,7	0,7	0,7	0,0	0,6	1,1
Nhà máy/xưởng sản xuất	125.757	12,2	13,0	11,1	0,6	6,8	21,0
Trang trại/ruộng/vườn	124.839	12,1	14,1	9,2	9,6	14,7	12,7
Công trường xây dựng	8.636	0,8	1,4	0,1	0,0	1,1	1,3
Cửa hàng/nhà hàng/quán ăn	49.902	4,8	4,9	4,8	2,0	3,5	7,0
Lưu động	82.792	8,0	9,2	6,3	9,1	12,9	5,7

Địa điểm làm việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Cố định ở phố/chợ	21.785	2,1	1,6	2,9	0,8	2,8	2,7
Sông/hồ/đầm	17.345	1,7	2,6	0,3	1,0	1,6	2,1
Khác	13.004	1,3	1,8	0,5	0,7	0,5	1,9
Không xác định	263.419	25,6	21,5	31,0	42,5	29,6	13,7

4.9. Vị thế công việc

So với trẻ em HĐKT, vị thế công việc của lao động trẻ em đã có sự thay đổi đáng kể, đặc biệt là gia tăng mạnh số lượng trẻ em làm việc trong các công việc được trả lương và giảm số lượng lao

động trẻ em là lao động hộ gia đình. Trong tổng số 1.031.944 lao động trẻ em, có 31,8% là lao động được trả công và hình thức lao động hộ gia đình đã giảm xuống ở mức 40,5%. 81,5% lao động được trả công thuộc nhóm trẻ em có độ tuổi 15-17 và trên 66,2% là trẻ em trai.

► Bảng 4.9.

Vị thế công việc

Vị thế công việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Chung	1.031.944	100,0	59,0	41,0	30,8	18,0	51,2
Chủ cơ sở	1.865	0,2	94,6	5,4	0,0	0,0	100,0
Lao động tự làm	25.282	2,5	49,5	50,5	11,5	18,2	70,3
Lao động hộ gia đình	418.014	40,5	59,3	40,7	41,0	18,6	40,4
Lao động được trả công	327.624	31,8	66,2	33,8	3,5	15,0	81,5
Không xác định	259.159	25,0	50,0	50,0	50,8	20,9	28,3

4.10. Độ tuổi tham gia lao động

Mặc dù tuổi bắt đầu lao động của lao động trẻ em có muộn hơn so với trẻ em HĐKT, tuy nhiên về cơ bản cũng khá tương đồng với độ tuổi bắt đầu tham gia lao động của trẻ em HĐKT. Độ tuổi bắt đầu tham gia hoạt động kinh tế của lao động

trẻ em phổ biến ở độ tuổi từ 12 tuổi trở lên. Trong tổng số 1.031.944 lao động trẻ em, có 53,4% bắt đầu làm việc ở độ tuổi từ 12 tuổi trở lên. Tuy nhiên cũng còn 10,3% lao động trẻ em ở độ tuổi dưới 10 tuổi, đặc biệt có 3,5% lao động trẻ em ở độ tuổi 5-7 tuổi, đây là độ tuổi quá nhỏ để có thể tham gia lao động với các công việc phù hợp với sức khỏe và học tập.

► Bảng 4.10.

Tuổi bắt đầu tham gia lao động

Tuổi	Tổng số	%	Giới tính			
			Nam		Nữ	
			Số lượng	%	Số lượng	%
Chung	1.031.944	100,0	608.786	100,0	423.158	100,0
5 tuổi	1.336	0,1	350	0,1	986	0,2
6 tuổi	5.715	0,6	3.277	0,5	2.438	0,6
7 tuổi	28.356	2,8	10.311	1,7	18.045	4,3
8 tuổi	31.216	3,0	17.949	3,0	13.267	3,1
9 tuổi	39.238	3,8	24.208	4,0	15.030	3,6
10 tuổi	71.027	6,9	30.392	5,0	40.635	9,6
11 tuổi	63.077	6,1	38.097	6,3	24.980	5,9
12 tuổi	77.592	7,5	44.503	7,3	33.089	7,8
13 tuổi	63.868	6,2	37.585	6,2	26.283	6,2
14 tuổi	123.368	12,0	81.271	13,4	42.097	10,0
15 tuổi	141.580	13,7	102.587	16,9	38.993	9,2
16 tuổi	101.750	9,9	71.710	11,8	30.040	7,1
17 tuổi	42.093	4,1	25.615	4,2	16.478	3,9
KXĐ	241.728	23,3	120.931	19,9	120.797	28,6

4.11. Thu nhập

Tương tự như trẻ em HĐKT, đa số lao động trẻ em gặp khó khăn trong việc xác định mức thu nhập bình quân/tháng. Kết quả điều tra cho thấy, có gần 71,3% lao động trẻ em không xác định được

mức thu nhập bình quân tháng trong năm qua. Tuy nhiên, căn cứ vào mức thu nhập bình quân của những em xác định được, có thể thấy mức thu nhập của lao động trẻ em phổ biến ở mức từ 2,5 triệu đồng/tháng trở lên và ở mức thu nhập này chủ yếu là trẻ em trong độ tuổi 15-17.

► Bảng 4.11.

Thu nhập bình quân tháng của lao động trẻ em

Thu nhập bình quân tháng (1.000 VNĐ)	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Tổng số LĐTE	1.031.944	100,0	59,0	41,0	30,8	18,0	51,2
Số LĐTE có thu nhập	296.534	100,0	66,2	33,8	2,2	16,3	81,5
<500	5.533	1,8	57,3	42,7	7,3	53,8	38,9
500 - <1.500	46.815	15,8	63,2	36,8	13,5	19,6	66,9
1.500 - < 2.500	32.423	10,9	76,5	23,5	0,0	47,4	52,6
2.500 - < 3.500	78.158	26,4	57,8	42,2	0,0	16,4	83,6
3.500 - < 4.500	63.417	21,4	72,9	27,1	0,0	3,5	96,5
≥ 4.500	70.188	23,7	74,9	25,1	0,0	2,7	97,3

4.12. Các vấn đề về sức khỏe và an toàn của lao động trẻ em

Trong quá trình lao động, lao động trẻ em phải đối mặt với các vấn đề sức khỏe và an toàn lao động. Mỗi trẻ em có thể gặp một hoặc nhiều hơn các rủi ro hoặc tai nạn thương tích có ảnh hưởng đến sức khỏe. Các rủi ro, tai nạn phổ biến là các vết thương ngoài da, vết thương hở; trật khớp, bong gân, bầm

tím; các bệnh về đường hô hấp, da, mắt. Ước tính có 13,3% lao động trẻ em đã từng bị các vết thương ngoài da, vết thương hở; trên 4% bị trật khớp, bong gân hoặc bị các vết bầm tím do va đập, ngã. Đa số lao động trẻ em gặp phải rủi ro, tai nạn thương tích trong quá trình lao động rơi vào nhóm trẻ em trai ở độ tuổi 15-17 tuổi; tuy nhiên các bệnh về da, về đường ruột xảy ra với tần suất lớn hơn ở các nhóm trẻ em nhỏ tuổi, đặc biệt là đối với nhóm trẻ em 5-12 tuổi.

► **Bảng 4.12.**

Trẻ em gặp phải các vấn đề sức khỏe và an toàn lao động

Vấn đề sức khỏe và an toàn lao động	Tổng số	% bị ảnh hưởng	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Bị thương ngoài da hoặc bị vết thương hở	137.981	13,3	73,2	26,8	16,9	18,2	64,9
Trật khớp, bong gân, bầm đen	43.647	4,2	69,6	30,4	13,3	13,5	73,2
Bỏng lửa, bỏng nước, phát cước	10.077	1,0	46,1	53,9	13,1	27,7	59,2
Bị bệnh về hô hấp	24.287	2,4	53,8	46,2	7,1	29,0	63,9
Bị bệnh về mắt	7.952	0,8	67,3	32,7	4,6	21,8	73,6
Bị bệnh về da	28.370	2,7	62,2	37,8	24,6	13,4	62,0
Bệnh đường ruột	8.303	0,8	55,5	44,5	16,9	18,2	64,9
Khác	10.844	1,1	49,2	50,8	13,3	13,5	73,2



► Lao động trẻ em làm các công việc nặng nhọc độc hại và nguy hiểm

5.1. Quy mô và phân bố lao động trẻ em làm công việc nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm

Cả nước có 519.805 trẻ em 5-17 tuổi được xác định là lao động trẻ em làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (LĐTENNĐHNNH), chiếm 2,7% dân số trẻ em 5-17 tuổi, chiếm 29,6% trẻ em 5-17 tuổi tham gia HĐKT và chiếm gần 50,4% tổng số lao động trẻ em của cả nước, trong đó có gần 67,2% là trẻ em trai và gần 32,8% là trẻ em gái; gần 71% nằm trong nhóm tuổi 15-17.

Trên 81,7% LĐTENNĐHNNH phân bố ở khu vực nông thôn. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ LĐTENNĐHNNH chiếm 28,5% trong tổng số trẻ em HĐKT, thấp hơn so với khu vực thành thị. Tương tự, trong tổng số lao động trẻ em, tỷ lệ LĐTENNĐHNNH ở khu vực nông thôn chiếm 48,8%, thấp hơn so với tỷ lệ 58,8% ở khu vực thành thị. Những con số này cho thấy, mức độ trầm trọng của vấn đề lao động trẻ em ở khu vực thành thị, mặc dù ở khu vực thành thị, tỷ lệ trẻ em tham gia HĐKT chỉ gần bằng 1/5 lần so với khu vực nông thôn nhưng tỷ lệ lao động trẻ em, trẻ em tham gia làm các công việc NNĐHNNH trong tổng số trẻ em HĐKT ở khu vực thành thị lại cao hơn so với khu vực nông thôn.

► Bảng 5.1a.

Quy mô LĐTENNĐHNNH theo khu vực thành thị - nông thôn

Khu vực	Tổng số	% so với trẻ em 5-17 tuổi	% so với trẻ em HĐKT	% so với LĐTE	LĐTENNĐHNNH				
					Giới tính		Nhóm tuổi		
					Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
					%	%	%	%	%
Toàn quốc	519.805	2,7	29,6	50,4	67,2	32,8	11,6	17,6	70,8
Thành thị	94.994	1,4	36,2	58,8	61,1	38,9	10,0	18,4	71,6
Nông thôn	424.811	3,3	28,5	48,8	68,5	31,5	11,9	17,4	70,7

Ước tính từ cuộc điều tra cho thấy, có 47% lao động trẻ em NNĐHNNH là lao động được nhận tiền công, 5% là lao động trẻ em làm công việc tự sản, tự tiêu và 43% là lao động hộ gia đình. Những con số này phản ánh thực tế là lao động trẻ em NNĐHNNH khu trú chủ yếu trong chính hộ gia đình của

trẻ em với các công việc thuộc phạm vi sản xuất kinh doanh của hộ gia đình, tiềm ẩn chủ yếu trong nhóm đối tượng trẻ em tham gia lao động dưới hình thức là lao động hộ gia đình chứ không phải tập trung vào nhóm đối tượng trẻ em làm công ăn lương như quan niệm từ trước đến nay.

► **Bảng 5.1b.**

Quy mô LĐTENNĐHNN theo loại hình công việc

Loại hình công việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Chung	519.805	100,0	67,2	32,8	11,6	17,6	70,8
Lao động được trả công	244.151	47,0	73,7	26,3	2,0	12,3	85,7
Lao động tự sản, tự tiêu	25.948	5,0	59,0	41,0	4,2	40,0	55,8
Lao động hộ gia đình và các hình thức khác	223.331	43,0	62,3	37,7	12,7	30,1	57,2
KXD	26.375	5,0	56,6	43,4	10,3	27,0	62,7

5.2. Tình trạng đi học

So với trẻ em HĐKT và lao động trẻ em, tỷ lệ lao động trẻ em NNĐHNN đi học đã giảm đi đáng kể. Trong tổng số 519.805 lao động trẻ em NNĐHNN, chỉ còn gần 38,6% trẻ còn tiếp tục đi học, 60% hiện đã thôi học và 1,4% chưa bao giờ đi học.

Nhìn chung, trẻ em trai có xu hướng không đi học nhiều hơn so với trẻ em gái và khi độ tuổi càng lớn, LĐTENNĐHNN có xu hướng bỏ học nhiều hơn, tỷ lệ

lao động trẻ em ở độ tuổi 5-12 không đi học là 20%, tăng lên gần 34,7% ở nhóm tuổi 13-14 và tăng lên mức 72,8% ở nhóm tuổi 15-17 tuổi.

Những con số trên chỉ ra thực tế rõ ràng nhất về tác động tiêu cực của lao động đến tình trạng tham gia giáo dục của trẻ em. Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế với các công việc có thời gian lao động kéo dài, có điều kiện làm việc thiếu an toàn, đặc biệt là tham gia các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì nguy cơ bỏ học, thôi học tăng lên rất lớn.

► **Bảng 5.2.**

Tình trạng đi học của LĐTENNĐHNN

Tình trạng đi học	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Chung	519.805	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	200.550	38,6	32,7	50,6	77,5	63,6	26,0
Không đi học	311.881	60,0	66,2	47,2	20,0	34,7	72,8
Chưa từng đi học	7.374	1,4	1,1	2,1	2,5	1,7	1,2

5.3. Nguyên nhân tham gia lao động

Nguyên nhân tham gia lao động của lao động trẻ em NNĐHNH khá tương đồng với nhóm trẻ em HĐKT và lao động trẻ em, tuy nhiên, lao động trẻ

em NNĐHNH có xu hướng tham gia lao động để tạo thu nhập cho bản thân và tạo thu nhập cho gia đình đã thể hiện rõ ràng hơn với 39,6% tham gia hoạt động kinh tế với mục đích tạo thu nhập. Xu hướng này thể hiện rõ ràng nhất ở nhóm trẻ em lớn tuổi, 44,7% trẻ em 15-17 tuổi tham gia lao động với mục đích tạo thu nhập.

► Bảng 5.3.

Nguyên nhân tham gia lao động của LĐTENĐHNH

Nguyên nhân	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Chung	519.805	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tạo thu nhập cho bản thân	64.996	12,5	13,1	11,4	4,8	2,3	16,3
Tạo thu nhập gia đình	140.925	27,1	26,6	28,1	18,0	27,9	28,4
Muốn tham gia vào SXKD của hộ	148.479	28,6	27,1	31,5	61,3	38,0	20,9
Muốn học nghề/có nghề	26.261	5,1	5,7	3,8	0,0	0,8	6,9
Không đi học	37.547	7,2	9,4	2,7	2,3	3,5	9,0
Khác	7.457	1,4	1,3	1,8	0,0	0,5	1,9
KXD	94.140	18,1	16,8	20,7	13,6	27,0	16,6

5.4. Khu vực kinh tế tham gia

Tương tự như trẻ em tham gia HĐKT và LĐTE, LĐTE NNĐHNH tham gia làm việc ở cả 3 khu vực kinh tế, tuy nhiên tập trung nhiều hơn vào khu vực “Công nghiệp - xây dựng” và giảm mạnh tham gia lao động ở khu vực “Nông nghiệp”. Tỷ lệ LĐTENĐHNH

làm việc trong khu vực “Công nghiệp - xây dựng” là 43,5%, cao hơn 1,8 lần so với lao động trẻ em và cao hơn gần 2,8 lần so với trẻ em HĐKT tham gia lao động trong khu vực “Công nghiệp - xây dựng”. Đồng thời, tỷ lệ LĐTENĐHNH làm việc trong khu vực “Nông nghiệp” giảm xuống còn 35,1%, thấp hơn khoảng 1,5 lần so với lao động trẻ em và cao hơn gần 1,7 lần so với trẻ em HĐKT tham gia lao động trong khu vực “Nông nghiệp”.

► Bảng 5.4.

Quy mô LĐTENĐHNH phân theo khu vực kinh tế

Khu vực kinh tế	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Chung	519.805	100,0	67,2	32,8	11,6	17,6	70,8
Nông nghiệp	182.618	35,1	70,9	29,1	11,7	21,8	66,5
Công nghiệp - xây dựng	226.198	43,5	66,3	33,7	9,6	13,3	77,1
Dịch vụ	108.463	20,9	63,3	36,7	16,1	17,5	66,4
Không xác định	2.526	0,5	39,3	60,7	0,0	96,0	4,0

5.5. Các công việc tham gia

Cuộc điều tra đã xác định được 84 công việc cụ thể có LĐTENNĐHNNH đang làm việc, trong đó có 25 công việc thu hút 79,3% tổng số lao động trẻ em NNĐHNNH tham gia.

Trong số 25 công việc có nhiều lao động trẻ em NNĐHNNH tham gia, có 6 công việc thuộc khu vực nông nghiệp, thu hút đến 41,2% lao động trẻ em NNĐHNNH tham gia; 12 công việc thuộc khu vực công nghiệp - xây dựng, thu hút 42,6% lao động trẻ em NNĐHNNH; còn lại 7 công việc thuộc khu vực dịch vụ, thu hút 16,2% lao động trẻ em NNĐHNNH tham gia.

► Bảng 5.5a.

Các công việc của lao động trẻ em NNĐHNNH

Mã công việc	Tên công việc	Số lượng	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
				Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
				%	%	%	%	%
11	Trồng cây hàng năm	64.515	15,6	69,4	30,6	8,6	21,2	70,2
12	Trồng cây ăn quả	30.563	7,4	80,4	19,6	7,1	15,7	77,2
14	Chăn nuôi	39.773	9,6	60,9	39,1	20,9	23,1	56,0
23	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	8.430	2,0	61,1	38,9	15,9	19,8	64,3
31	Khai thác thủy sản	12.055	2,9	90,9	9,1	17,6	14,0	68,4
32	Nuôi trồng thủy sản	14.596	3,5	86,4	13,6	10,6	26,3	63,1
107	Sản xuất thực phẩm khác	6.137	1,5	57,0	43,0	36,5	38,4	25,1
139	Sản xuất hàng dệt khác	9.032	2,2	24,5	75,5	14,6	42,9	42,5
141	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	42.801	10,4	62,1	37,9	6,3	10,7	83,0
152	Sản xuất giày dép	6.156	1,5	23,2	76,8	0,0	10,5	89,5
162	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	11.776	2,9	63,1	36,9	14,3	16,5	69,2
170	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	15.861	3,8	36,2	63,8	59,1	1,0	39,9
222	Sản xuất sản phẩm từ plastic	5.719	1,4	70,6	29,4	0,0	6,5	93,5
239	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	5.054	1,2	37,0	63,0	16,5	46,5	37,0
251	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	6.760	1,6	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0
310	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	15.822	3,8	86,9	13,1	0,0	25,4	74,6
331	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn	4.729	1,1	91,7	8,3	0,0	8,0	92,0
410	Xây dựng nhà các loại	45.620	11,1	97,0	3,0	0,0	7,2	92,8

Mã công việc	Tên công việc	Số lượng	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
				Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
				%	%	%	%	%
471	Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	12.571	3,0	50,3	49,7	12,7	17,3	70,0
472	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	11.607	2,8	54,0	46,0	16,6	17,7	65,7
475	Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4.789	1,2	70,4	29,6	18,7	5,3	76,0
478	Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ	4.364	1,1	69,6	30,4	31,6	28,3	40,1
561	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	14.648	3,6	46,7	53,3	14,5	29,7	55,8
562	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác	7.464	1,8	54,2	45,8	7,6	14,4	78,0
963	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu	11.514	2,8	58,7	41,3	23,7	14,2	62,1
Tổng số 25 công việc		412.356	100,0	68,1	31,9	12,2	17,4	70,4
Tổng số 84 công việc		519.805	100,0	67,2	32,8	11,6	17,6	70,8

Trong số 16 công việc mà có nhiều trẻ em HĐKT, lao động trẻ em và lao động trẻ em NNĐHNN đều tham gia, có 3 công việc có lao động trẻ em và lao động trẻ em NNĐHNN chiếm tỷ lệ cao nhất so với

trẻ em hoạt động kinh tế đều thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, cụ thể là “Xây dựng nhà các loại”, “Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế”, và “May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)”.

► **Bảng 5.5b.**

Các công việc của lao động trẻ em NNĐHNN, LĐTE và trẻ em HĐKT đều tham gia

Mã	Tên công việc	Số lượng trẻ em HĐKT	LĐTE		LĐTENNĐHNN	
			Số lượng	% trẻ em HĐKT	Số lượng	% trẻ em HĐKT
11	Trồng cây hàng năm	309.565	164.834	53,2	64.515	20,8
12	Trồng cây ăn quả	165.076	82.263	49,8	30.563	18,5
14	Chăn nuôi	437.093	219.562	50,2	39.773	9,1
23	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	26.262	13.539	51,6	8.430	32,1
31	Khai thác thủy sản	21.755	16.154	74,3	12.055	55,4
32	Nuôi trồng thủy sản	28.139	17.563	62,4	14.596	51,9
107	Sản xuất thực phẩm khác	20.350	10.505	51,6	6.137	30,2

Mã	Tên công việc	Số lượng trẻ em HĐKT	LĐTE		LĐTENNĐHNH	
			Số lượng	% trẻ em HĐKT	Số lượng	% trẻ em HĐKT
141	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	48.307	44.597	92,3	42.801	88,6
170	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	19.330	15.861	82,1	15.861	82,1
310	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	17.412	15.822	90,9	15.822	90,9
410	Xây dựng nhà các loại	45.620	45.620	100,0	45.620	100,0
471	Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	87.162	31.563	36,2	12.571	14,4
472	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	44.841	19.518	43,5	11.607	25,9
561	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	83.628	41.543	49,7	14.648	17,5
562	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác	15.519	13.104	84,4	7.464	48,1
963	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu	19.946	17.672	88,6	11.514	57,7
Tổng số 16 công việc		1.390.005	753.859	54,2	353.977	25,5

5.6. Thời giờ làm việc

Trong tổng số 519.805 lao động trẻ em NNĐHNH có 210.990 em, chiếm gần 40,6% tổng số lao động trẻ em NNĐHNH có thời gian làm việc ở mức từ 40 giờ/tuần trở lên, đây là mức thời gian

làm việc có ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe và tâm lý của đa số trẻ em. Đa số lao động trẻ em NNĐHNH có thời gian làm việc trên 40 giờ/tuần rơi vào nhóm độ tuổi 13-14 và độ tuổi 15-17 tuổi. Tỷ lệ trẻ em trai có mức thời gian làm việc trên 40 giờ/tuần cao hơn khoảng 1,3 lần so với trẻ em gái.

► Bảng 5.6.

Thời gian làm việc trong tuần của LĐTENNĐHNH

Thời gian làm việc trong tuần	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Chung	519.805	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
≤ 5 giờ	52.791	10,2	9,5	11,4	21,5	13,1	5,2
5 - ≤ 20 giờ	140.204	27,0	22,8	35,6	58,8	44,6	19,8
20 - ≤ 40 giờ	102.464	19,7	20,9	17,3	17,8	22,9	19,2
> 40 giờ	210.990	40,6	44,1	33,4	1,9	14,3	53,5
Không xác định	13.356	2,6	2,7	2,3	0,0	5,2	2,3

5.7. Điều kiện lao động

a) Môi trường làm việc

So với trẻ em HĐKT và lao động trẻ em, tỷ lệ lao động trẻ em NNĐHNH phải tiếp xúc với các yếu tố có hại cho sức khỏe hoặc môi trường làm việc thiếu an toàn cao hơn rất nhiều. Ước tính từ cuộc điều tra có 36,4% lao động trẻ em NNĐHNH làm việc trong

điều kiện tiếp xúc với bụi, rác, khói; 21,8% làm việc trong môi trường có tiếng ồn lớn, chuyển động mạnh; 13,9% làm việc tại những nơi quá nóng hoặc quá lạnh; gần 13,7% làm việc trong môi trường phải tiếp xúc với hóa chất. Đặc biệt, có trên 6,2% lao động trẻ em làm việc ở các công trường xây dựng, gần 5,6% khác làm việc ở môi trường dưới nước, gần 4,7% làm việc ở độ cao trên 3 mét... đây là những nơi được nhìn nhận đánh giá là không an toàn đối với trẻ em.

► Bảng 5.7a.

Môi trường làm việc của LĐTENNĐHNH

Môi trường làm việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Bụi, rác, khói	189.482	36,4	81,9	18,1	3,1	16,6	80,3
Khí ga, chất dễ cháy, chất nổ	18.731	3,6	62,8	37,2	9,6	16,3	74,1
Tiếng ồn lớn, sự chuyển động	113.450	21,8	80,9	19,1	0,5	13,9	85,6
Quá nóng hoặc quá lạnh	72.360	13,9	82,5	17,5	6,9	19,0	74,1
Làm việc dưới lòng đất/hang động/đường hầm	2.498	0,5	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0
Làm việc trên cao (trên 3 mét)	24.260	4,7	95,6	4,4	0,0	0,0	100,0
Làm việc dưới nước (ao, hồ, đầm, sông, suối, biển,...)	28.918	5,6	87,0	13,0	4,0	17,0	79,0
Nơi làm việc quá tối, quá chật	7.420	1,4	43,0	57,0	0,0	8,5	91,5
Hóa chất (thuốc trừ sâu, keo dán,...)	71.033	13,7	61,4	38,6	15,9	13,6	70,5
Chất gây nghiện (ma túy,...)	150	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0
Địa điểm xây dựng	32.418	6,2	99,2	0,8	0,0	8,9	91,1
Làm việc tại xưởng lò rèn, cơ khí hoặc đúc kim loại	6.165	1,2	96,4	3,6	0,0	0,0	100,0
Làm việc tại xưởng sản xuất hoặc kinh doanh rượu/thuốc lá	2.443	0,5	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0
Khác	2.357	0,5	78,9	21,1	0,0	17,8	82,2

b) Mang vác vật nặng, vận hành máy móc

Trong quá trình lao động có một số trẻ em phải mang vác các vật nặng hoặc vận hành các loại máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Đây là những yếu tố có ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển thể chất và sự an toàn của lao động trẻ em.

Ước tính từ cuộc điều tra có gần 21% lao động trẻ em NNĐHNH trong quá trình làm việc của mình đã từng phải mang vác các vật nặng từ 30kg trở

lên và trên 18% phải tham gia vận hành các loại máy móc, thiết bị sản xuất. Mặc dù đa số lao động trẻ em NNĐHNH phải mang vác vật nặng, phải vận hành máy móc rơi vào trẻ em trai ở nhóm độ tuổi 15-17, tuy nhiên vẫn có gần 15,2% trẻ em ở nhóm tuổi 13-14 tuổi phải mang vác những vật nặng trên 30 kg và gần 28,3% trẻ em gái phải vận hành các loại máy móc, thiết bị trong quá trình làm việc. Đây là những vấn đề đáng quan ngại đối với sự an toàn của trẻ em và sự phát triển thể chất của trẻ em.

► **Bảng 5.7b.**

Trẻ em mang vác vật nặng, vận hành máy móc trong quá trình lao động

	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
a. Mang vác vật nặng							
< 8kg	11.301	2,2	75,1	24,9	47,8	39,7	12,5
≥ 8kg	2.603	0,5	73,3	26,7	16,4	31,2	52,4
≥ 10kg	10.924	2,1	76,2	23,8	37,4	22,5	40,1
≥ 12kg	2.322	0,5	79,7	20,3	14,0	26,6	59,4
≥ 15kg	8.858	1,7	25,5	74,5	27,3	44,5	28,2
≥ 20kg	12.725	2,5	81,7	18,3	18,0	17,6	64,4
≥ 25kg	10.729	2,1	71,3	28,7	0,0	24,7	75,3
≥ 30kg	108.174	20,8	87,2	12,8	1,3	15,2	83,5
b. Vận hành máy móc							
Có	93.713	18,0	71,7	28,3	3,6	4,1	92,3
Không	425.341	81,8	66,2	33,8	13,3	20,6	66,1
KXĐ	752	0,1	49,7	50,3	49,7	0,0	50,3

5.8. Địa điểm làm việc

Địa điểm làm việc của lao động trẻ em NNĐHNH cũng tương tự như địa điểm làm việc của lao động trẻ em và được xác định là khá rộng, tuy nhiên mức độ tập trung vào mỗi địa điểm cụ thể đã có sự thay

đổi đáng kể so với lao động trẻ em, theo đó có sự gia tăng tỷ lệ trẻ em làm việc tại các địa điểm làm việc tại nhà của khách hàng, nhà máy, xưởng sản xuất, công trường xây dựng. Đây là những địa điểm làm việc có điều kiện và môi trường làm việc không phù hợp với trẻ em.

► **Bảng 5.8a.**

Địa điểm làm việc của lao động trẻ em NNĐHNH

Địa điểm làm việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Chung	519.805	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà mình	141.351	27,2	21,0	39,8	55,2	32,6	21,3
Nhà khách hàng	44.266	8,5	12,0	1,4	2,7	4,6	10,4
Văn phòng	3.986	0,8	0,8	0,8	0,0	1,2	0,8
Nhà máy/xưởng sản xuất	125.757	24,2	22,6	27,4	3,0	13,9	30,2
Trang trại/ruộng/vườn	56.153	10,8	12,5	7,4	9,9	11,1	10,9
Công trường xây dựng	8.636	1,7	2,4	0,2	0,0	2,2	1,8

Địa điểm làm việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Cửa hàng/nhà hàng/quán ăn	18.796	3,6	4,2	2,5	6,5	1,9	3,6
Lưu động	31.058	6,0	6,7	4,5	3,5	9,5	5,5
Cố định ở phố/chợ	10.943	2,1	2,1	2,2	2,5	2,6	1,9
Sông/hồ/đầm	17.345	3,3	4,6	0,8	5,1	3,2	3,1
Khác	10.157	2,0	2,6	0,7	2,3	0,2	2,3
Không xác định	51.357	9,9	8,7	12,3	9,3	17,0	8,2

“Nhà máy xưởng sản xuất”, “Công trường xây dựng” và “Sông, hồ, đầm” là 3 địa điểm làm việc mà trẻ em có nguy cơ cao nhất trở thành lao động trẻ em và lao động trẻ em NNĐHNN với 100% trẻ em làm việc ở 3 địa điểm này trong mẫu khảo sát đều là LĐTENNĐHNN.

► **Bảng 5.8b.**

Địa điểm làm việc của trẻ em HĐKT, lao động trẻ em và LĐTENNĐHNN

Địa điểm làm việc	Trẻ em HĐKT	LĐTE		LĐTENNĐHNNH	
		Số lượng	% trẻ em HĐKT	Số lượng	% trẻ em HĐKT
Chung	1.754.066	1.031.944	58,8	519.805	29,6
Nhà mình	588.992	255.236	43,3	141.351	24,0
Nhà khách hàng	69.833	62.220	89,1	44.266	63,4
Văn phòng	7.009	7.009	100,0	3.986	56,9
Nhà máy/xưởng sản xuất	125.757	125.757	100,0	125.757	100,0
Trang trại/ruộng/vườn	235.337	124.839	53,0	56.153	23,9
Công trường xây dựng	8.636	8.636	100,0	8.636	100,0
Cửa hàng/nhà hàng/quán ăn	69.281	49.902	72,0	18.796	27,1
Lưu động	118.886	82.792	69,6	31.058	26,1
Cố định ở phố/chợ	33.010	21.785	66,0	10.943	33,2
Sông/hồ/đầm	17.345	17.345	100,0	17.345	100,0
Khác	20.034	13.004	64,9	10.157	50,7
Không xác định	459.946	263.419	57,3	51.357	11,2

5.9. Vị thế công việc

So với trẻ em HĐKT và lao động trẻ em, vị thế công việc của lao động trẻ em NNĐHNH đã có sự thay đổi đáng kể, đặc biệt là gia tăng mạnh số lượng trẻ em làm việc trong các công việc được trả lương

và giảm số lượng lao động trẻ em là lao động hộ gia đình. Trong tổng số 519.805 lao động trẻ em NNĐHNH đã có gần 47% là lao động làm công ăn lương và hình thức lao động hộ gia đình đã giảm xuống ở mức dưới 40%. Trên 85,7% lao động làm công ăn lương thuộc nhóm trẻ em có độ tuổi 15-17 và 73,7% là trẻ em trai.

► Bảng 5.9.

Vị thế công việc của lao động trẻ em NNĐHNH

Vị thế công việc	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Chung	519.805	100,0	67,2	32,8	11,6	17,6	70,8
Chủ cơ sở	1.865	0,4	94,6	5,4	0,0	0,0	100,0
Lao động tự làm	14.046	2,7	47,7	52,3	0,0	25,7	74,3
Lao động gia đình	207.420	39,9	63,0	37,0	22,8	21,5	55,7
Lao động được trả công	244.151	47,0	73,7	26,3	2,6	11,7	85,7
Không xác định	52.323	10,0	57,8	42,2	12,5	28,2	59,3

5.10. Độ tuổi tham gia lao động

Độ tuổi bắt đầu tham gia lao động của lao động trẻ em NNĐHNH muộn hơn so với trẻ em HĐKT và lao động trẻ em. 59,3% bắt đầu tham gia lao động

ở độ tuổi từ 14 tuổi trở lên; 16,2% bắt đầu tham gia lao động ở độ tuổi 12-13. Có 6,6% lao động trẻ em NNĐHNH ở độ tuổi dưới 10 tuổi, ít hơn so với 8,0% trẻ em HĐKT và 10,2% lao động trẻ em. Đặc biệt, có hơn 2% LĐTENNĐHNH ở độ tuổi 5-7 tuổi, đây là độ tuổi quá nhỏ để có thể tham gia lao động với các công việc thuộc nhóm này.

► Bảng 5.10.

Tuổi bắt đầu tham gia lao động của LĐTENNĐHNH

Tuổi	Tổng số	%	Giới tính			
			Nam		Nữ	
			Số lượng	%	Số lượng	%
Chung	519.805	100,0	349.208	100,0	170.597	100,0
5 tuổi	350	0,1	350	0,1	0	0,0
6 tuổi	1.372	0,3	122	0,0	1.250	0,7
7 tuổi	8.796	1,7	1.495	0,4	7.301	4,3
8 tuổi	11.009	2,1	6.523	1,9	4.486	2,6
9 tuổi	12.443	2,4	4.891	1,4	7.552	4,4
10 tuổi	24.298	4,7	11.599	3,3	12.699	7,4
11 tuổi	28.302	5,4	20.630	5,9	7.672	4,5

Tuổi	Tổng số	%	Giới tính			
			Nam		Nữ	
			Số lượng	%	Số lượng	%
12 tuổi	46.502	9,0	25.211	7,2	21.291	12,5
13 tuổi	37.545	7,2	24.306	7,0	13.239	7,8
14 tuổi	87.989	16,9	65.146	18,7	22.843	13,4
15 tuổi	106.126	20,4	83.959	24,0	22.167	13,0
16 tuổi	78.542	15,1	57.882	16,6	20.660	12,1
17 tuổi	35.716	6,9	24.490	7,0	11.226	6,6
Không xác định	40.815	7,9	22.604	6,5	18.211	10,7

5.11. Thu nhập

tính từ cuộc điều tra có 49,6% mức thu nhập bình quân từ 3,5 triệu đồng/tháng trở lên.

So với trẻ em HĐKT và lao động trẻ em thì lao động trẻ em NNĐHNH có mức thu nhập cao hơn. Ước

► Biểu 5.11.

Thu nhập bình quân tháng của lao động trẻ em NNĐHNH

Thu nhập bình quân tháng (1.000 VNĐ)	Tổng số	%	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Tổng số LĐTENNĐHNH	519.805	100,0	67,2	32,8	11,6	17,6	70,8
Tổng số LĐTENNĐHNH có thu nhập	222.573	100,0	73,7	26,3	2,0	12,3	85,7
<500	3.178	1,5	72,6	27,4	0,0	40,6	59,4
500 - <1.500	35.701	16,0	73,2	26,8	13,3	8,5	78,2
1.500 - < 2.500	18.938	8,5	89,9	10,1	0,0	41,1	58,9
2.500 - < 3.500	54.244	24,4	68,5	31,5	0,0	13,9	86,1
3.500 - < 4.500	48.604	21,8	81,1	18,9	0,0	3,3	96,7
≥ 4.500	61.908	27,8	71,5	28,5	0,0	2,5	97,5

5.12. Các vấn đề về sức khỏe và an toàn

Trong quá trình lao động, lao động trẻ em NNĐHNH phải đối mặt với các vấn đề sức khỏe và an toàn lao động cao hơn so với lao động trẻ em và trẻ em HĐKT. Mỗi trẻ em có thể gặp một hoặc nhiều hơn các rủi ro hoặc tai nạn lao động có ảnh hưởng đến sức khỏe. Các rủi ro, tai nạn phổ biến là các vết thương ngoài da, vết thương hở; trật khớp,

bong gân, bầm tím; các bệnh về đường hô hấp, da, mắt. Ước tính có gần 18% lao động trẻ em bị các vết thương ngoài da, vết thương hở; 5,9% bị trật khớp, bong gân hoặc bị các vết bầm tím do va đập, ngã; trên 3% bị các bệnh về đường hô hấp. Đa số lao động trẻ em gặp phải rủi ro, tai nạn thương tích trong quá trình lao động rơi vào nhóm trẻ em trai ở độ tuổi 15-17 tuổi; tuy nhiên các bệnh về da, về đường ruột xảy ra với tần suất lớn hơn ở các nhóm trẻ em nhỏ tuổi, đặc biệt là đối với nhóm trẻ em 5-12 tuổi.

► Bảng 5.12.

Các vấn đề về sức khỏe và an toàn của lao động trẻ em NNĐHNH

Các vấn đề sức khỏe và an toàn	Tổng số	% bị ảnh hưởng	Giới tính		Nhóm tuổi		
			Nam	Nữ	5-12	13-14	15-17
			%	%	%	%	%
Bị thương ngoài da hoặc bị vết thương hở	93.106	17,9	79,5	20,5	5,3	16,8	77,9
Trật khớp, bong gân, bầm đen	30.486	5,9	84,0	16,0	1,0	15,0	84,0
Bỏng lửa, bỏng nước, phát cước	7.782	1,5	55,0	45,0	4,6	35,9	59,5
Bị bệnh về hô hấp	15.879	3,1	48,3	51,7	4,0	22,3	73,7
Bị bệnh về mắt	6.893	1,3	62,3	37,7	0,0	15,1	84,9
Bị bệnh về da	18.429	3,6	69,0	31,0	8,6	8,2	83,2
Bệnh đường ruột	5.182	1,0	59,9	40,1	5,9	0,0	94,1
Khác	5.778	1,1	44,3	55,7	9,4	51,9	38,7



► Một số đặc trưng cơ bản của hộ gia đình có trẻ em 5-17 tuổi

6.1. Quy mô nhân khẩu và tình trạng kinh tế

Ước tính cả nước có 12.740.594 hộ gia đình có thành viên hộ trong độ tuổi 5-17, trong đó có 4.190.036 hộ sinh sống ở khu vực thành thị và 8.550.558 hộ sinh sống ở khu vực nông thôn. Quy mô bình quân một hộ gia đình là 4,4 nhân khẩu,

trong đó, có 1,5 nhân khẩu trong độ tuổi 5-17. Tỷ lệ hộ nghèo bình quân của cả nước là 6,1%, ở khu vực nông thôn tỷ lệ hộ nghèo lên tới 8,3%, cao hơn khoảng 5,5 lần so với tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực thành thị và đây cũng là một nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trẻ em ở khu vực nông thôn tham gia lao động phổ biến hơn so với trẻ em khu vực thành thị.

► Bảng 6.1.

Quy mô và tình trạng kinh tế của hộ có người 5-17 tuổi

Vùng địa lý	Tổng số hộ	Quy mô nhân khẩu		Tình trạng kinh tế		
		Số nhân khẩu bình quân (người)	Số nhân khẩu 5 - 17 tuổi bình quân (người)	Hộ nghèo	Cận nghèo	Hộ không nghèo
				%	%	%
TOÀN QUỐC	12.740.594	4,4	1,5	6,1	4,3	89,6
Đồng bằng sông Hồng	2.768.534	4,4	1,5	1,1	1,3	97,6
Trung du và miền núi phía Bắc	1.841.505	4,5	1,5	18,9	8,6	72,5
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	2.724.823	4,4	1,5	6,6	6,0	87,4
Tây Nguyên	838.474	4,5	1,7	12,4	9,6	78,0
Đông Nam Bộ	2.202.147	4,4	1,5	0,7	0,8	98,5
Đồng bằng sông Cửu Long	2.365.111	4,3	1,4	3,9	4,0	92,1
THÀNH THỊ	4.190.036	4,4	1,5	1,5	1,5	97,0
Đồng bằng sông Hồng	1.106.614	4,5	1,5	0,5	0,6	98,9
Trung du và miền núi phía Bắc	325.912	4,1	1,4	3,3	2,3	94,4
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	729.292	4,4	1,5	2,9	3,3	93,8
Tây Nguyên	217.286	4,4	1,6	1,5	3,3	95,2
Đông Nam Bộ	1.278.134	4,4	1,4	0,6	0,3	99,1
Đồng bằng sông Cửu Long	532.798	4,4	1,4	2,7	2,3	95,0

Vùng địa lý	Tổng số hộ	Quy mô nhân khẩu		Tình trạng kinh tế		
		Số nhân khẩu bình quân (người)	Số nhân khẩu 5 - 17 tuổi bình quân (người)	Hộ nghèo	Cận nghèo	Hộ không nghèo
				%	%	%
Nông thôn	8.550.558	4,4	1,5	8,3	5,7	86,0
Đồng bằng sông Hồng	1.661.920	4,4	1,5	1,6	1,8	96,6
Trung du và miền núi phía Bắc	1.515.593	4,6	1,6	22,2	10,0	67,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	1.995.531	4,4	1,5	8,0	7,0	85,0
Tây Nguyên	621.188	4,6	1,7	16,2	11,8	72,0
Đông Nam Bộ	924.013	4,3	1,5	0,9	1,5	97,6
Đồng bằng sông Cửu Long	1.832.313	4,3	1,4	4,3	4,5	91,2

6.2. Lĩnh vực hoạt động kinh tế của hộ

Trong tổng số 12.740.594 hộ có người 5-17 tuổi có trên 2% hộ tiểu thủ công nghiệp, bao gồm các hộ gia đình và/hoặc các cơ sở công nghiệp nhỏ do hộ làm chủ có đăng ký kinh doanh làm nghề thủ công, thủ công mỹ nghệ, thủ công nghiệp, nghề thủ công truyền thống, ngành tiểu công nghiệp là những nghề sản xuất ra sản phẩm mà kỹ thuật sản xuất chủ yếu là làm bằng tay, làm ra các sản phẩm mỹ nghệ, hoặc các sản phẩm tiêu dùng được tạo hình và trang trí tinh xảo giống như sản phẩm mỹ nghệ.¹⁶ Khoảng 22,5% hộ làm nhiều nghề, kiêm nghề, đây là những hộ có hoạt động sản xuất kinh

doanh với ít nhất với 2 hoạt động khác nhau trở lên; 14,8% là hộ kinh doanh dịch vụ, bao gồm những hộ buôn bán nhỏ lẻ và/hoặc làm dịch vụ; 26,4% là hộ thuần nông với các hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực nông nghiệp, còn lại hơn 34% là các hộ khác, bao gồm tất cả các hộ không thuộc 4 nhóm kể trên, nhóm hộ này là những hộ gia đình có thành viên hộ là công chức, viên chức, công nhân, lực lượng vũ trang,... Phân bố loại hộ gia đình có sự khác nhau rất lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn. Ở khu vực thành thị, phổ biến là loại hình hộ kinh doanh, dịch vụ; hộ làm nhiều nghề, kiêm nghề và loại hộ khác, còn ở khu vực nông thôn phổ biến là các hộ nông lâm nghiệp và thủy sản, hộ làm nhiều nghề.

¹⁶ Thông thường các nghề tiểu thủ công đã có quá trình hình thành và phát triển qua nhiều thế hệ với những sản phẩm có tính cách riêng biệt

► **Bảng 6.2.**

Lĩnh vực hoạt động kinh tế của hộ có người 5-17 tuổi

Vùng địa lý	Tổng số hộ	Lĩnh vực hoạt động kinh tế				
		Hộ tiểu thủ công nghiệp	Hộ làm nhiều nghề /kiêm nghề	Kinh doanh dịch vụ	Hộ nông lâm nghiệp và thủy sản	Khác
		%	%	%	%	%
TOÀN QUỐC	12.740.594	2,2	22,5	14,8	26,4	34,1
Đồng bằng sông Hồng	2.768.534	3,4	28,7	16,5	9,7	41,7
Trung du và miền núi phía Bắc	1.841.505	1,0	19,1	8,8	45,0	26,1
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	2.724.823	1,9	23,7	15,2	31,3	27,9
Tây Nguyên	838.474	1,3	18,7	7,9	60,7	11,4
Đông Nam Bộ	2.202.147	3,2	23,2	18,2	7,2	48,2
Đồng bằng sông Cửu Long	2.365.111	1,5	17,1	16,6	31,7	33,1
THÀNH THỊ	4.190.036	2,1	21,3	22,8	6,5	47,3
Đồng bằng sông Hồng	1.106.614	2,3	22,2	22,0	2,0	51,5
Trung du và miền núi phía Bắc	325.912	1,6	15,5	20,4	9,6	52,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	729.292	2,8	18,8	26,3	9,2	42,9
Tây Nguyên	217.286	0,9	20,8	19,1	35,1	24,1
Đông Nam Bộ	1.278.134	2,3	23,0	21,7	1,0	52,0
Đồng bằng sông Cửu Long	532.798	2,1	22,1	25,1	11,6	39,1
NÔNG THÔN	8.550.558	2,1	23,1	11,0	36,2	27,6
Đồng bằng sông Hồng	1.661.920	4,1	33,0	12,8	14,9	35,2
Trung du và miền núi phía Bắc	1.515.593	0,8	19,9	6,3	52,6	20,4
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	1.995.531	1,6	25,4	11,1	39,4	22,5
Tây Nguyên	621.188	1,5	18,0	4,0	69,6	6,9
Đông Nam Bộ	924.013	4,6	23,4	13,2	15,8	43,0
Đồng bằng sông Cửu Long	1.832.313	1,2	15,7	14,1	37,6	31,4

6.3. Các nguồn thu nhập của hộ có người 5-17 tuổi

Thu nhập của hộ gia đình là tổng thu nhập của các thành viên hộ đóng góp vào quỹ chi tiêu chung của hộ, thường do chủ hộ hoặc vợ/chồng chủ hộ quản lý. Đa số các hộ gia đình đều có hơn một nguồn

thu nhập, Kết quả cuộc điều tra cho thấy các hộ gia đình có người 5-17 tuổi có nguồn thu chính từ các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản (50,2%) và các hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (kinh doanh, buôn bán, dịch vụ,...) (33,7%). Tỷ lệ hộ có nguồn thu khác như: cho thuê tài sản, Hỗ trợ từ cá nhân, hỗ trợ từ Chính phủ,... dao động ở mức từ 2 - dưới 7%.

► Bảng 6.3.

Các nguồn thu nhập chính của hộ có người 5-17 tuổi

Vùng địa lý	Tổng số hộ	Các nguồn thu nhập						
		Thu nhập từ tiền công, tiền lương	Hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản của hộ	Hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Cho thuê tài sản	Hỗ trợ từ cá nhân	Hỗ trợ từ Chính phủ	Nguồn khác
		%	%	%	%	%	%	%
TOÀN QUỐC	12.740.594	67,6	50,2	33,7	2,0	3,5	6,3	6,1
Đồng bằng sông Hồng	2.768.534	77,0	42,6	39,1	2,1	2,6	5,8	10,2
Trung du và miền núi phía Bắc	1.841.505	57,8	75,1	22,5	0,9	2,1	9,6	3,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	2.724.823	70,5	60,1	33,8	0,9	3,5	10,0	6,5
Tây Nguyên	838.474	53,3	77,7	20,5	0,5	0,5	2,6	0,7
Đông Nam Bộ	2.202.147	75,1	15,0	40,2	2,9	3,1	3,2	6,4
Đồng bằng sông Cửu Long	2.365.111	59,0	51,2	34,9	3,7	7,0	4,1	4,5
THÀNH THỊ	4.190.036	74,2	15,9	44,2	2,9	2,9	6,5	10,9
Đồng bằng sông Hồng	1.106.614	78,8	12,4	42,4	3,5	1,9	8,1	16,9
Trung du và miền núi phía Bắc	325.912	74,8	24,0	39,4	2,1	1,4	8,5	9,0
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	729.292	74,0	25,0	45,7	1,4	2,0	10,9	11,8
Tây Nguyên	217.286	56,4	54,9	34,4	0,7	0,3	1,0	0,9
Đông Nam Bộ	1.278.134	77,9	2,9	45,0	2,8	4,0	3,5	8,4
Đồng bằng sông Cửu Long	532.798	63,1	21,2	51,1	5,2	5,8	5,0	8,7
NÔNG THÔN	8.550.558	64,4	67,0	28,6	1,5	3,8	6,2	3,8
Đồng bằng sông Hồng	1.661.920	75,9	62,7	36,8	1,1	3,1	4,3	5,7
Trung du và miền núi phía Bắc	1.515.593	54,2	86,1	18,9	0,6	2,2	9,8	2,7
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	1.995.531	69,2	72,9	29,4	0,7	4,0	9,6	4,6
Tây Nguyên	621.188	52,2	85,6	15,6	0,5	0,6	3,1	0,6
Đông Nam Bộ	924.013	71,2	31,8	33,7	3,0	1,8	2,7	3,6
Đồng bằng sông Cửu Long	1.832.313	57,8	59,9	30,2	3,2	7,4	3,8	3,2

6.4. Nhận thức và hành vi của hộ về vấn đề trẻ em tham gia lao động

Nhận thức, thái độ của cha mẹ về vấn đề trẻ em tham gia lao động là rất quan trọng đối với các hành vi của cha mẹ về vấn đề trẻ em tham gia lao động và là tiền đề quan trọng nhất để bảo đảm trẻ em không bị lạm dụng, bóc lột sức lao động.

Ước tính từ cuộc điều tra cho thấy, có 41,8% cha mẹ của trẻ em nhận thức rằng trẻ em được phép tham gia một số công việc phù hợp với lứa tuổi và công việc đó không ảnh hưởng đến sức khỏe, việc học tập và vui chơi của trẻ em, đồng thời cũng xem việc trẻ em tham gia lao động với các

công việc phù hợp là một biện pháp giúp trẻ nhận thức tốt hơn về ý nghĩa, vai trò của lao động; tuy nhiên cũng có đến 57,1% bậc cha mẹ cho rằng trẻ em không được phép tham gia bất cứ công việc gì, dù công việc đó có thể không ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em và đặc biệt có dưới 1% các bậc cha mẹ cho rằng trẻ em có thể tham gia làm tất cả các công việc, hoặc là không hiểu biết về vấn đề trẻ em có được hoặc không được tham gia lao động.

Với nhận thức như vậy, có 67% các bậc cha mẹ quyết định sẽ không để trẻ em tham gia lao động; 17,4% quyết định sẽ cho trẻ em tham gia lao động với các công việc phù hợp và 15,6% hộ cho biết chưa biết sẽ quyết định như thế nào vào thời điểm phỏng vấn.

► Bảng 6.4.

Nhận thức và dự định của hộ về vấn đề trẻ em tham gia lao động

Vùng địa lý	Tổng số hộ	Nhận thức về trẻ em tham gia lao động				Quyết định để trẻ em tham gia lao động		
		Không được tham gia bất kỳ việc gì	Có tham gia một số công việc	Có tham gia tất cả các công việc	Không biết	Sẽ để trẻ tham gia lao động	Sẽ không để trẻ tham gia lao động	Không biết/ chưa có dự định gì
TOÀN QUỐC	12.740.594	57,1	41,8	0,9	0,2	17,4	67,0	15,6
Đồng bằng sông Hồng	2.768.534	60,7	38,5	0,6	0,2	12,3	73,7	14,0
Trung du và miền núi phía Bắc	1.841.505	45,2	53,6	0,8	0,4	25,6	55,3	19,1
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	2.724.823	53,4	45,9	0,6	0,1	18,9	64,1	17,0
Tây Nguyên	838.474	48,0	50,6	1,3	0,1	29,4	55,2	15,4
Đông Nam Bộ	2.202.147	64,2	35,0	0,4	0,4	11,7	74,2	14,1
Đồng bằng sông Cửu Long	2.365.111	63,1	34,9	1,8	0,2	16,4	68,9	14,7
THÀNH THỊ	4.190.036	64,4	34,9	0,5	0,2	11,3	75,1	13,6
Đồng bằng sông Hồng	1.106.614	65,9	33,9	0,1	0,1	7,7	79,5	12,8
Trung du và miền núi phía Bắc	325.912	52,3	47,4	0,2	0,1	13,3	70,2	16,5
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	729.292	62,0	37,1	0,7	0,2	15,5	67,7	16,8
Tây Nguyên	217.286	57,3	42,2	0,5	0,0	20,7	68,4	10,9
Đông Nam Bộ	1.278.134	67,5	31,8	0,5	0,2	9,3	79,0	11,7
Đồng bằng sông Cửu Long	532.798	67,3	31,3	1,1	0,3	12,8	72,5	14,7
NÔNG THÔN	8.550.558	53,6	45,1	1,0	0,3	20,4	63,0	16,6
Đồng bằng sông Hồng	1.661.920	57,2	41,6	0,9	0,3	15,3	69,9	14,8

Vùng địa lý	Tổng số hộ	Nhận thức về trẻ em tham gia lao động				Quyết định để trẻ em tham gia lao động		
		Không được tham gia bất kỳ việc gì	Có tham gia một số công việc	Có tham gia tất cả các công việc	Không biết	Sẽ để trẻ tham gia lao động	Sẽ không để trẻ tham gia lao động	Không biết/ chưa có dự định gì
Trung du và miền núi phía Bắc	1.515.593	43,6	54,9	0,9	0,6	28,3	52,1	19,6
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	1.995.531	50,3	49,1	0,6	0,0	20,2	62,8	17,0
Tây Nguyên	621.188	44,8	53,6	1,5	0,1	32,4	50,6	17,0
Đông Nam Bộ	924.013	59,7	39,4	0,2	0,7	15,0	67,5	17,5
Đồng bằng sông Cửu Long	1.832.313	61,9	36,0	2,0	0,1	17,4	67,9	14,7



► Kết luận và khuyến nghị

7.1. Kết luận

1. Quy mô và xu hướng trẻ em tham gia lao động có sự chuyển biến tích cực, tỷ lệ trẻ em 5-17 tuổi tham gia lao động (HĐKT) giảm từ 15,5% năm 2012 xuống 9,1% năm 2018. Tuy nhiên, năm 2018 vẫn còn 29,6% trẻ em HĐKT tham gia làm các công việc NNĐHNH, trong đó tập trung nhiều trong khu vực công nghiệp-xây dựng và khu vực dịch vụ.
2. Lao động trẻ em ở Việt Nam tồn tại và khu trú ở những nơi mà pháp luật khó có thể can thiệp hiệu quả để giải quyết tận gốc, đó là tình trạng lao động trẻ em xuất hiện phổ biến trong khu vực phi chính thức, tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của các hộ gia đình, các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ, trực tiếp tạo ra hàng hóa, sản phẩm dịch vụ, góp mặt trong chuỗi cung ứng. Trên 84% lao động trẻ em phân bố ở khu vực nông thôn, trên 43% LĐTE là lao động hộ gia đình. Ngoài ra, đa số LĐTE làm thuê được trả công, tập trung trong các cơ sở SXKD quy mô nhỏ thuộc khu vực phi chính thức.
3. Tỷ lệ trẻ em 5-17 tuổi tham gia lao động ở thành thị thấp, tuy nhiên, trẻ em ở thành thị khi đã tham gia HĐKT thì đa số sẽ trở thành lao động trẻ em và một tỷ lệ lớn số này sẽ tham gia làm việc trong các công việc NNĐHNH. Điều này cho thấy mức độ trầm trọng về vấn đề LĐTE ở khu vực thành thị, và các biện pháp xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất cần ưu tiên hơn đối với khu vực thành thị.
4. Kết quả điều tra cho thấy điều kiện kinh tế của hộ gia đình, đói nghèo, sức ép về tạo thu nhập vẫn là những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trẻ em tham gia lao động và lao động trẻ em. Lao động trẻ em đã làm mất đi cơ hội học tập, cơ hội phát triển kỹ năng nghề và dẫn đến vòng luẩn quẩn của nghèo đói và lao động trẻ em.
5. Đa số trẻ em tham gia lao động là trẻ em ở nhóm độ tuổi 15-17, tuy nhiên, vẫn có tới hơn 18% lao động trẻ em ở nhóm 5-12 tuổi, đây là nhóm trẻ em nhỏ tuổi cần kiên quyết áp dụng các biện pháp cứng rắn để sớm loại bỏ lao động trẻ em ở nhóm tuổi này.
6. Kết quả điều tra LĐTE tham gia làm việc trong 89 công việc khác nhau ở cả 3 khu vực kinh tế của nền kinh tế quốc dân, tham gia vào quá trình sản xuất nhiều loại hàng hóa, dịch vụ khác nhau. Lao động trẻ em có thể tham gia vào các khâu/công đoạn/hoạt động trong chuỗi giá trị bởi nó có thể tồn tại tại các xưởng sản xuất nhỏ hoặc các hộ gia đình và không bị phát hiện bởi các công ty đứng đầu chuỗi cung ứng và các cơ quan quản lý nhà nước.
7. Nhận thức và hiểu biết của các bậc cha mẹ về việc trẻ em tham gia lao động còn hạn chế và thiếu nhất quán đòi hỏi phải tiếp tục nâng cao nhận thức cho nhóm đối tượng này để đảm bảo họ có quyết định đúng đắn hơn khi cho phép/không cho phép trẻ em tham gia lao động và xa hơn nữa để họ có hiểu biết đầy đủ hơn về ảnh hưởng tiêu cực của lao động trẻ em đến sự phát triển của trẻ em, tuân thủ luật pháp và phương hại của vấn đề lao động trẻ em đến lợi ích quốc gia.
8. Tiêu chí về thời giờ làm việc để xác định lao động trẻ em của cuộc điều tra quốc gia lao động trẻ em năm 2018 áp dụng theo quy định của Bộ luật Lao động 2012, còn cuộc điều tra quốc gia về lao động trẻ em năm 2012 áp dụng theo quy định của Bộ luật Lao động 2007. Tuy nhiên, Bộ luật Lao động 2012 sửa đổi so với Bộ luật Lao động 2007 về tiêu chí xác định thời giờ làm việc của người lao động chưa thành niên¹⁷ dẫn đến có sự khác nhau trong việc đo lường thống kê về lao động trẻ em giữa 2 cuộc điều tra này. Do đó, không nên đánh giá sự thay đổi trong tình hình lao động trẻ em giữa 2 cuộc điều tra này.

17 Bộ luật Lao động 2012, Điều 163 quy định “Thời giờ làm việc của người lao động chưa thành niên từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi không được quá 08 giờ trong 01 ngày và 40 giờ trong 01 tuần; 2. Thời giờ làm việc của người dưới 15 tuổi không được quá 4 giờ trong 01 ngày và 20 giờ trong 01 tuần”.
Bộ luật Lao động 2007, Điều 122 quy định “Thời giờ làm việc của người lao động chưa thành niên không được quá 07 giờ trong 01 ngày hoặc 42 giờ trong 01 tuần”.

7.2. Các hàm ý chính sách

Vấn đề lao động trẻ em đã được quan tâm và được luật hóa bằng các văn bản pháp luật của nhà nước, các cam kết quốc tế đã tham gia ký kết, tuy nhiên, vấn đề lao động trẻ em ở Việt Nam vẫn đang tồn tại, từ góc độ chính sách cần phải quan tâm đến một số vấn đề cụ thể như sau:

1. Mặc dù, vấn đề lao động trẻ em đã được Đảng, Nhà nước quan tâm và đã được cụ thể hóa bằng các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; tuy nhiên cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp về lao động trẻ em cập nhật với điều kiện thực tế của quốc gia và hội nhập luật pháp quốc tế trong lĩnh vực lao động, lao động cưỡng bức, lao động trẻ em. Tổ chức thực hiện pháp luật lao động trẻ em, tăng cường chế tài xử lý các trường hợp vi phạm sử dụng lao động trẻ em trái với quy định của pháp luật, đặc biệt là đối với nhóm trẻ em dưới 13 tuổi.
2. Tăng cường các biện pháp hỗ trợ lao động trẻ em tiếp cận với các hình thức giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp thông qua các biện pháp tăng cường khả năng tiếp cận của lao động trẻ em với các chính sách hỗ trợ giáo dục của nhà nước (chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ sách vở, đồ dùng học tập,...) nhằm hỗ trợ lao động trẻ em được đi học văn hóa, học nghề phù hợp với nhu cầu và khả năng của lao động trẻ em.
3. Rà soát các công việc trong lĩnh vực nông nghiệp nơi trẻ em có thể đang làm việc để xác định và cập nhật danh sách các công việc nguy hiểm trong lĩnh vực nông nghiệp theo Công ước 138 của ILO; Xây dựng và vận hành hệ thống giám sát lao động trẻ em; Xây dựng kế hoạch hỗ trợ các gia đình có trẻ em có hoàn cảnh khó khăn lồng ghép vào các chương trình PTKTXH, chương trình giảm nghèo, chương trình nông thôn mới để đảm bảo các gia đình này được hỗ trợ để phát triển sản xuất, tạo thu nhập để giảm quy mô và số lượng lao động trẻ em trong khu vực nông nghiệp và tạo điều kiện để trẻ em được đi học, không phải tham gia lao động.
4. Thực hiện hỗ trợ sinh kế cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo có lao động trẻ em; đồng thời tổ chức hướng nghiệp phù hợp cho trẻ em trong các hộ gia đình này.
5. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp đối với nhiệm vụ xóa bỏ lao động trẻ em thông qua các biện pháp như: Xây dựng quy tắc vận hành và tổ chức diễn đàn quốc gia về lao động trẻ em và doanh nghiệp để chia sẻ thông tin về các hoạt động đã thực hiện, các thách thức được xác định và những thành công; Xây dựng Bộ quy tắc ứng xử của chủ sử dụng lao động về phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em; Thúc đẩy tăng cường áp dụng việc tuân thủ các tiêu chuẩn lao động quốc tế trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế sâu rộng thông qua các FTA thế hệ mới, thông qua việc ký các biên bản cam kết thực hiện giữa các bên liên quan.
6. Tăng cường thực hiện Quyết định số 1023/QĐ-TTg ngày 07/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016-2020 và trình Chính phủ tiếp tục triển khai chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2021-2025.
7. Tiếp tục xây dựng và tổ chức triển khai các chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em, trong đó tập trung: (1) Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em ở 3 cấp độ (Phòng ngừa, Can thiệp, Hỗ trợ); (2) Phát triển đội ngũ người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã theo quy định của Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em.
8. Xây dựng chiến lược truyền thông về lao động trẻ em và tổ chức truyền thông về lao động trẻ em để thu hút sự quan tâm của toàn xã hội, ưu tiên nhóm đối tượng cha mẹ của trẻ em, lĩnh vực giáo dục, lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt chú trọng đến truyền thông về các tiêu chuẩn quốc tế liên quan đến lao động trẻ em, phòng ngừa lao động trẻ em tham gia chuỗi cung ứng.
9. Tăng cường năng lực cho đội ngũ thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt là đối với khu vực phi chính thức.
10. Cần thiết xây dựng cơ chế huy động sự tham gia, tăng cường hợp tác liên ngành trong công tác xóa bỏ lao động trẻ em, đặc biệt là sự tham gia phối hợp giữa ngành Lao động - Thương binh và Xã hội với Giáo dục-Đào tạo, Công an, các tổ chức xã hội và sự tham gia của doanh nghiệp từ cấp quốc gia đến cấp tỉnh, huyện và địa phương trong công tác xóa bỏ lao động trẻ em.

► Tài liệu tham khảo

Luật pháp, chính sách của Việt Nam

- Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2012
- Bộ luật Dân sự năm 2015
- Bộ luật Hình sự năm 2015
- Chỉ thị số 20/CT-TW ngày 5/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng ở cơ sở đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong tình hình mới
- Luật trẻ em 2016
- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2019
- Luật Phòng chống bạo lực gia đình. 2007.
- Quyết định số 2361/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo vệ trẻ em Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020.
- Quyết định số 1023/QĐ-TTg ngày 07 tháng 06 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016 – 2020.
- Thông tư Số: 10/2013/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 06 năm 2013 ban hành danh mục nghề, công việc và các điều kiện được nhận trẻ em chưa đủ 15 tuổi vào làm việc.
- Thông tư Số: 11/2013/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 06 năm 2013 Bộ LĐTB&XH Ban hành danh mục công việc nhẹ được sử dụng người dưới 15 tuổi làm việc.

Luật pháp quốc tế

- Liên Hợp Quốc. Công ước về Quyền trẻ em. 1990.
- ILO. Công ước 138 và Khuyến nghị 146 về Tuổi lao động tối thiểu. 1973.
- ILO. Công ước 182 và Khuyến nghị 190 về Cấm và hành động ngay lập tức để loại bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất. 1999.
- ILO. Nghị quyết số II về số liệu thống kê của lao động trẻ em. ngày 5/12/2008.
- ILO. Công ước 189 và Khuyến nghị 201 về Việc làm đàng hoàng cho lao động giúp việc gia đình. 2011.

Báo cáo

- Báo cáo Điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2012. ILO. Hà Nội. tháng 5/2014.
- Global Estimates of Child Labour: Results and trends. 2012-2016. ILO. Geneva. 2017

**Bộ phận Các Nguyên tắc và Quyền cơ bản tại nơi
làm việc (FUNDAMENTALS)**

Tổ chức Lao động Quốc tế
Số 4 đường Morillons
CH-1211 Geneva 22 - Thụy Sĩ
Điện thoại: +41 (0) 22 799 61 11

childlabour@ilo.org – www.ilo.org/childlabour

 [@ILO_Childlabour](https://twitter.com/ILO_Childlabour)

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MoLISA)

Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA)

Số 02, Đinh Lễ, Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 (0) 24 38 242 074

<http://ilssa.org.vn/> - <http://ilssa.org.vn/en>



ISBN: 9789220327821 (Web PDF)